

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG**

**ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Công bố kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-SXD
ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

NĂM 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ, bao gồm các Đơn giá: duy trì hệ thống thoát nước đô thị; thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; duy trì cây xanh đô thị; duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1033/UBND-XĐĐT ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định áp dụng chi phí tiền lương trong giá sản

phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 1080/UBND-XDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố định mức, đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTTLBHXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Xét hồ sơ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ do Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam lập; Báo cáo thẩm tra số 24/2017/BCTT ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải thẩm tra đơn giá, định mức Dịch vụ công ích thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Hạ tầng kỹ thuật, Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ Đơn giá Dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ làm cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị và là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố, gồm các Đơn giá:

1. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị, bao gồm: Nạo vét bùn bằng thủ công; Nạo vét bùn bằng cơ giới; Vận chuyển bùn bằng cơ giới; Kiểm tra hệ thống thoát nước.

2. Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị, bao gồm: Quét, gom rác trên hè phố bằng thủ công; Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới; Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng; Xử lý chất thải rắn y tế; Quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng xe cơ giới.

3. Đơn giá duy trì cây xanh đô thị, bao gồm: Duy trì thảm cỏ; Duy trì cây trang trí; Duy trì cây bóng mát.

4. Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị, bao gồm: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn; Kéo dây, kéo cáp, làm đầu cáp khô; luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện; Lắp đặt các loại đèn sân vườn; Lắp đặt đèn trang trí; Duy trì lưới điện chiếu sáng; Duy trì trạm đèn.

Điều 2. Đơn giá công bố kèm theo Quyết định này thay thế Đơn giá dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ công bố theo Công văn số 27/SXD-KTXD ngày 10 tháng 01 năm 2012 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc công bố và hướng dẫn áp dụng đơn giá dịch vụ công ích đô thị.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Hạ tầng kỹ thuật, Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, Trưởng đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Nguyễn Tấn Được*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND thành phố (báo cáo);
- Phó Chủ tịch UBND Võ Thị Hồng Ánh (báo cáo);
- Các sở: KHĐT; TC; GTVT;
- Các Ban QLDA ĐTXD thành phố;
- UBND quận, huyện;
- Phòng Quản lý Đô thị các quận;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện;
- Công TTĐT Sở Xây dựng;
- BGĐ Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD, HTKT.HH

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tấn Được

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG**

**ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG
THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Công bố kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-SXD
ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Thông báo giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2016 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.
- Tham khảo giá vật tư, vật liệu chuyên ngành phù hợp mặt bằng thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị xác định chi phí về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.
- Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo Thông báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ tháng 4 năm 2016.
- Đối với những loại vật liệu chưa có trong Thông báo giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật tư, vật liệu chuyên ngành tại thời điểm tính toán được xác định trên cơ sở mặt bằng giá thị trường sai khác so với giá vật tư, vật liệu tính toán trong tập đơn giá thì phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTĐBXD-LĐTĐLBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

- Các khoản chi phí có liên quan như: Tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

c) Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- Xăng RON 92: 13.845 đồng/lít
- Đêzen 0,05S: 9.145 đồng/lít
- Điện: 1.671 đồng/kwh

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 4 chương:

Chương I	TN1.01.01 – TN1.03.03	Nạo vét bùn bằng thủ công
Chương II	TN2.01.01 – TN2.02.01	Nạo vét bùn bằng cơ giới
Chương III	TN3.01.01 – TN3.01.02	Vận chuyển bùn bằng cơ giới
Chương IV	TN4.01.01 – TN4.02.01	Kiểm tra hệ thống thoát nước

4. Hướng dẫn sử dụng

Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị là cơ sở để lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị; là cơ sở để xác định giá gói thầu, thương thảo, xem xét, quyết định giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cang xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc chưa tính trong đơn giá này. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD.

Chi phí của những loại công việc như giải quyết úng ngập cục bộ, giải tỏa lấn chiếm hành lang quản lý nương sông, ... được xác định bằng dự toán phù hợp với yêu cầu, nội dung thực hiện các loại công việc này.

Trường hợp công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị chưa được công bố định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố công bố áp dụng.

Đối với công tác cùng thực hiện trên tuyến qua nhiều vùng (vùng II, III) hoặc giáp ranh giữa các vùng có đơn giá khác nhau thì đơn giá chung được xác định bằng đơn giá trung bình giữa các vùng. Trường hợp công tác nạo vét bùn ở vùng này, nhưng vận chuyển sang vùng khác thì đơn giá áp dụng tại vùng thực hiện nạo vét bùn.

Đối với công tác nạo vét, vận chuyển bùn bằng cơ giới (đơn giá tại Chương II, III) có cự ly vận chuyển > 20km chưa có trong tập đơn giá công bố, nếu trường hợp không thể lập được đơn giá, định mức riêng để áp dụng, thì cho phép vận dụng đơn giá của cự ly vận chuyển từ 18 đến 20km chia cho 20km sau đó nhân lại với cự ly thực tế cần tính. Đối với công tác có cự ly vận chuyển $14\text{km} < L < 15\text{km}$ thì áp dụng đơn giá của công tác có cự ly vận chuyển 15km.

Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Bao tải cát	bao	1.500
2	Điện năng	kwh	1.671
3	Điêzen 0,05S	lít	9.145
4	Nước sạch	m ³	7.091
5	Cọc tre	m	3.000
6	Xăng RON 92	lít	13.845

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* Hcb: Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* Đơn giá nhân công áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTLBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):					
	Vận hành các loại máy	3/7	2,31	204.257	182.757
1	Nạo vét mương, sông thoát nước	3,5/7	2,51	221.942	198.580
2	Vận hành các loại máy	4/7	2,71	239.627	214.403
I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):					
3	Nạo vét cống ngầm; Vớt rác trên kênh và ven kênh	4/7	2,92	258.195	231.017
II.3 Công nhân lái xe:					
Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế					
4	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	192.762	172.472
5	- nt -	2/4	2,57	227.247	203.327
6	- nt -	3/4	3,05	269.690	241.302
Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế					
7	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	207.794	185.921
8	- nt -	2/4	2,76	244.048	218.358
9	- nt -	3/4	3,25	287.375	257.125
Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế					
10	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	221.942	198.580
11	- nt -	2/4	2,94	259.964	232.599
12	- nt -	3/4	3,44	304.175	272.157

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
1	Máy bơm chìm - công suất 30kVA	150	16	4,2	5	72 kwh	1x4/7	39.700	128.734	239.627	214.403	430.822	405.598
2	Máy phát điện - công suất 30kVA	140	13	3,9	5	24 lit diesel	1x3/7	102.200	230.454	204.257	182.757	585.091	563.591
3	Máy tời - sức kéo 3,7T	230	17	4,6	4	11 kwh	1x3/7	42.500	19.668	190.994	170.889	254.825	234.720
4	Ô tô tự đổ - trọng tải 2,5T	260	17	7,5	6	19 lit xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	216.400	270.947	227.247	203.327	737.898	713.978
5	Ô tô tự đổ - trọng tải 4 T	260	17	7,5	6	32 lit xăng	1x2/4 lái xe nhóm 2	282.900	456.331	244.048	218.358	1.013.745	988.055
6	Xe phun nước phân lực	220	15	4,8	6	20 lit diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	382.500	192.045	227.247	203.327	841.781	817.861
7	Xe hút chân không 4T	220	17	5,2	6	27 lit diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	560.300	259.261	244.048	218.358	1.178.216	1.152.526
8	Xe hút chân không 8T	220	17	5,2	6	49 lit diesel	1x2/4 lái xe nhóm 3	968.121	470.510	259.964	232.599	1.896.620	1.869.255
9	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe 3T	240	17	4,6	6	16 lit diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	407.050	153.636	227.247	203.327	820.158	796.238

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)		Giá ca máy (C _M) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
10	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trong tải xe 4T	240	17	4,6	6	22 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	534.300	211.250	244.048	218.358	1.031.896	1.006.206
11	Xe bồn hút bùn, dung tích 2m ³ (3T)	220	17	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	379.950	182.443	227.247	203.327	867.357	843.437
12	Xe téc chở bùn - trọng tải 4T	220	15	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	382.500	192.045	244.048	218.358	858.582	832.892
13	Xe téc chở nước - dung tích 4m ³	220	15	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	382.500	192.045	244.048	218.358	858.582	832.892

CHƯƠNG I
NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 Nạo vét bùn công bằng thủ công**TN1.01.10 Nạo vét bùn hố ga***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn hố ga						
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m,						
TN1.01.11	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.097.329		981.822	
TN1.01.12	- Đô thị loại I	-		1.009.542		903.276	
TN1.01.13	- Đô thị loại II	-		932.084		833.971	
TN1.01.14	- Đô thị loại III ÷ V	-		857.207		766.976	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m,						
TN1.01.11A	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.262.574		1.129.673	
TN1.01.12A	- Đô thị loại I	-		1.161.878		1.039.577	
TN1.01.13A	- Đô thị loại II	-		1.071.509		958.721	
TN1.01.14A	- Đô thị loại III ÷ V	-		983.723		880.175	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m,						
TN1.01.11B	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.394.253		1.247.492	
TN1.01.12B	- Đô thị loại I	-		1.283.229		1.148.154	
TN1.01.13B	- Đô thị loại II	-		1.185.115		1.060.368	
TN1.01.14B	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.087.001		972.582	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
TN1.01.11C	Không trung chuyển bùn, - Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		955.322		854.763	
TN1.01.12C	- Đô thị loại I	-		877.863		785.458	
TN1.01.13C	- Đô thị loại II	-		810.732		725.393	
TN1.01.14C	- Đô thị loại III ÷ V	-		728.110		651.468	

TN1.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
TN1.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống, Đường kính cống ≤ 200mm, Cự ly trung chuyển bùn 1000m, - Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.665.358		1.490.060	
TN1.01.21A	- Đô thị loại I	-		1.531.096		1.369.931	
TN1.01.21B	- Đô thị loại II	-		1.414.909		1.265.973	
TN1.01.21C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.298.721		1.162.016	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m,						
TN1.01.21D	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.915.807		1.714.146	
TN1.01.21E	- Đô thị loại I	-		1.760.890		1.575.536	
TN1.01.21F	- Đô thị loại II	-		1.626.629		1.455.407	
TN1.01.21G	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.494.949		1.337.588	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m,						
TN1.01.21H	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		2.114.617		1.892.029	
TN1.01.21I	- Đô thị loại I	-		1.946.790		1.741.868	
TN1.01.21J	- Đô thị loại II	-		1.797.037		1.607.878	
TN1.01.21K	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.649.866		1.476.199	
	Không trung chuyển bùn,						
TN1.01.21L	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.448.474		1.296.005	
TN1.01.21M	- Đô thị loại I	-		1.332.286		1.192.048	
TN1.01.21N	- Đô thị loại II	-		1.231.590		1.101.951	
TN1.01.21O	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.130.894		1.011.854	
	Đường kính cống 300 ÷ 600mm,						
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m,						
TN1.01.22	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.618.883		1.448.477	
TN1.01.22A	- Đô thị loại I	-		1.489.785		1.332.968	
TN1.01.22B	- Đô thị loại II	-		1.376.179		1.231.321	
TN1.01.22C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.262.574		1.129.673	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m,						
TN1.01.22D	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.861.586		1.665.633	
TN1.01.22E	- Đô thị loại I	-		1.711.833		1.531.643	
TN1.01.22F	- Đô thị loại II	-		1.582.735		1.416.134	
TN1.01.22G	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.451.056		1.298.316	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m,						
TN1.01.22H	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		2.055.232		1.838.895	
TN1.01.22I	- Đô thị loại I	-		1.892.569		1.693.355	
TN1.01.22J	- Đô thị loại II	-		1.747.980		1.563.985	
TN1.01.22K	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.603.391		1.434.616	
	Không trung chuyển bùn,						
TN1.01.22L	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.407.163		1.259.043	
TN1.01.22M	- Đô thị loại I	-		1.296.139		1.159.705	
TN1.01.22N	- Đô thị loại II	-		1.198.025		1.071.919	
TN1.01.22O	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.097.329		981.822	
	Đường kính cống 700 ÷ 1000mm,						
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m,						
TN1.01.23	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.556.916		1.393.033	
TN1.01.23A	- Đô thị loại I	-		1.432.982		1.282.144	
TN1.01.23B	- Đô thị loại II	-		1.324.540		1.185.117	
TN1.01.23C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.213.517		1.085.780	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m,						
TN1.01.23D	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.789.291		1.600.948	
TN1.01.23E	- Đô thị loại I	-		1.647.284		1.473.888	
TN1.01.23F	- Đô thị loại II	-		1.520.769		1.360.690	
TN1.01.23G	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.396.835		1.249.802	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m,						
TN1.01.23H	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.977.774		1.769.590	
TN1.01.23I	- Đô thị loại I	-		1.820.275		1.628.670	
TN1.01.23J	- Đô thị loại II	-		1.680.849		1.503.921	
TN1.01.23K	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.541.424		1.379.171	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
TN1.01.23L	Không trung chuyển bùn, - Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.355.524		1.212.839	
TN1.01.23M	- Đô thị loại I	-		1.247.082		1.115.812	
TN1.01.23N	- Đô thị loại II	-		1.151.550		1.030.336	
TN1.01.23O	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.056.018		944.860	
	Đường kính cống > 1000mm, Cự ly trung chuyển bùn 1000m,						
TN1.01.24	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.518.187		1.358.380	
TN1.01.24A	- Đô thị loại I	-		1.396.835		1.249.802	
TN1.01.24B	- Đô thị loại II	-		1.290.975		1.155.085	
TN1.01.24C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.185.115		1.060.368	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m,						
TN1.01.24D	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.745.398		1.561.675	
TN1.01.24E	- Đô thị loại I	-		1.605.973		1.436.926	
TN1.01.24F	- Đô thị loại II	-		1.484.621		1.328.348	
TN1.01.24G	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.360.688		1.217.460	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m,						
TN1.01.24H	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.928.717		1.725.697	
TN1.01.24I	- Đô thị loại I	-		1.773.800		1.587.087	
TN1.01.24J	- Đô thị loại II	-		1.639.538		1.466.958	
TN1.01.24K	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.502.695		1.344.519	
	Không trung chuyển bùn,						
TN1.01.24L	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.321.958		1.182.807	
TN1.01.24M	- Đô thị loại I	-		1.216.098		1.088.090	
TN1.01.24N	- Đô thị loại II	-		1.123.148		1.004.924	
TN1.01.24O	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.030.198		921.758	

Ghi chú: Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,8.

Chi phí nhân công mã hiệu TN1.01.20 đã tính cho nhân công dịch vụ công ích bậc 4/7 - nhóm 3.

TN1.01.30 Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$, lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống						
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m,						
TN1.01.31	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.270.023		1.136.336	
TN1.01.32	- Đô thị loại I	-		1.169.380		1.046.287	
TN1.01.33	- Đô thị loại II	-		1.080.718		966.958	
TN1.01.34	- Đô thị loại III ÷ V	-		989.660		885.484	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m,						
TN1.01.31A	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.461.725		1.307.858	
TN1.01.32A	- Đô thị loại I	-		1.344.307		1.202.801	
TN1.01.33A	- Đô thị loại II	-		1.241.268		1.110.608	
TN1.01.34A	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.138.228		1.018.414	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m,						
TN1.01.31B	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.612.690		1.442.932	
TN1.01.32B	- Đô thị loại I	-		1.483.291		1.327.155	
TN1.01.33B	- Đô thị loại II	-		1.370.666		1.226.385	
TN1.01.34B	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.258.042		1.125.616	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
TN1.01.31C	Không trung chuyển bùn, - Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.104.680		988.398	
TN1.01.32C	- Đô thị loại I	-		1.016.018		909.069	
TN1.01.33C	- Đô thị loại II	-		939.338		840.460	
TN1.01.34C	- Đô thị loại III ÷ V	-		862.657		771.851	

Ghi chú : Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,8.

TN1.02.00 Nạo vét bùn mương bằng thủ công

TN1.02.10 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$

TN1.02.1a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$ (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)						
	Cự ly trung chuyển bùn 150m,						
TN1.02.11	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.012.056		905.525	
TN1.02.12	- Đô thị loại I	-		932.156		834.036	
TN1.02.13	- Đô thị loại II	-		861.135		770.490	
TN1.02.14	- Đô thị loại III ÷ V	-		790.114		706.945	
	Không trung chuyển bùn,						
TN1.02.11A	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		861.135		770.490	
TN1.02.12A	- Đô thị loại I	-		792.333		708.931	
TN1.02.13A	- Đô thị loại II	-		730.189		653.328	
TN1.02.14A	- Đô thị loại III ÷ V	-		670.265		599.712	

Ghi chú : Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.1b Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào), lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)						
	Cự ly trung chuyển bùn 150m,						
TN1.02.16	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		874.451		782.405	
TN1.02.17	- Đô thị loại I	-		803.430		718.860	
TN1.02.18	- Đô thị loại II	-		743.506		665.243	
TN1.02.19	- Đô thị loại III ÷ V	-		681.362		609.641	
	Không trung chuyển bùn,						
TN1.02.16B	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		743.506		665.243	
TN1.02.17B	- Đô thị loại I	-		683.581		611.626	
TN1.02.18B	- Đô thị loại II	-		632.535		565.953	
TN1.02.19B	- Đô thị loại III ÷ V	-		579.269		518.294	

Ghi chú : Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.20 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m

TN1.02.2a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện. - BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)						
	Cự ly trung chuyển bùn 150m,						
TN1.02.21	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		985.422		881.695	
TN1.02.22	- Đô thị loại I	-		905.523		810.206	
TN1.02.23	- Đô thị loại II	-		836.721		748.647	
TN1.02.24	- Đô thị loại III ÷ V	-		767.919		687.087	
	Không trung chuyển bùn,						
TN1.02.21A	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		836.721		748.647	
TN1.02.22A	- Đô thị loại I	-		770.139		689.073	
TN1.02.23A	- Đô thị loại II	-		712.434		637.442	
TN1.02.24A	- Đô thị loại III ÷ V	-		652.509		583.825	

Ghi chú : Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.2b Đối với mương có hành lang lối vào*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Bắc cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào), lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)						
	Cự ly trung chuyển bùn 150m,						
TN1.02.26	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		845.599		756.590	
TN1.02.27	- Đô thị loại I	-		779.016		697.016	
TN1.02.28	- Đô thị loại II	-		719.092		643.399	
TN1.02.29	- Đô thị loại III ÷ V	-		659.168		589.783	
	Không trung chuyển bùn,						
TN1.02.26B	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		719.092		643.399	
TN1.02.27B	- Đô thị loại I	-		661.387		591.768	
TN1.02.28B	- Đô thị loại II	-		610.341		546.095	
TN1.02.29B	- Đô thị loại III ÷ V	-		561.513		502.407	

Ghi chú : Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.03.00 Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện. - Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước						
	Chiều rộng mương, sông ≤ 6m, Cự ly trung chuyển 150m,						
TN1.03.01	- Đô thị loại đặc biệt	km		1.032.780		924.068	
TN1.03.01A	- Đô thị loại I	-		950.158		850.143	
TN1.03.01B	- Đô thị loại II	-		877.863		785.458	
TN1.03.01C	- Đô thị loại III ÷ V	-		805.568		720.773	
	Không trung chuyển,						
TN1.03.01D	- Đô thị loại đặc biệt	km		877.863		785.458	
TN1.03.01E	- Đô thị loại I	-		808.150		723.083	
TN1.03.01F	- Đô thị loại II	-		746.184		667.639	
TN1.03.01G	- Đô thị loại III ÷ V	-		684.217		612.195	
	Chiều rộng mương, sông ≤ 15m, Cự ly trung chuyển 150m,						
TN1.03.02	- Đô thị loại đặc biệt	km		1.136.058		1.016.475	
TN1.03.02A	- Đô thị loại I	-		1.045.690		935.619	
TN1.03.02B	- Đô thị loại II	-		965.649		864.004	
TN1.03.02C	- Đô thị loại III ÷ V	-		885.609		792.388	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
TN1.03.02D	Không trung chuyển, - Đô thị loại đặc biệt	km		965.649		864.004	
TN1.03.02E	- Đô thị loại I	-		888.191		794.698	
TN1.03.02F	- Đô thị loại II	-		821.060		734.634	
TN1.03.02G	- Đô thị loại III ÷ V	-		753.929		674.570	
	Chiều rộng mương, sông > 15m, Cự ly trung chuyển 150m,						
TN1.03.03	- Đô thị loại đặc biệt	km		1.471.712		1.316.797	
TN1.03.03A	- Đô thị loại I	-		1.352.942		1.210.529	
TN1.03.03B	- Đô thị loại II	-		1.252.246		1.120.432	
TN1.03.03C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.148.968		1.028.026	
	Không trung chuyển,						
TN1.03.03D	- Đô thị loại đặc biệt	km		1.252.246		1.120.432	
TN1.03.03E	- Đô thị loại I	-		1.151.550		1.030.336	
TN1.03.03F	- Đô thị loại II	-		1.063.763		951.790	
TN1.03.03G	- Đô thị loại III ÷ V	-		975.977		873.244	

CHƯƠNG II
NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới

TN2.01.10 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính \geq 700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước. - Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3T (cống tròn có đường kính \geq 700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân						
TN2.01.11	- $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn		64.549	64.445	57.754	62.667
TN2.01.12	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	-		64.549	66.613	57.754	64.776
TN2.01.13	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	-		64.549	68.781	57.754	66.885
TN2.01.14	- $L = 15\text{km}$	-		64.549	71.991	57.754	70.005
TN2.01.15	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	-		64.549	75.200	57.754	73.126
TN2.01.16	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	-		64.549	77.368	57.754	75.235

TN2.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe təc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân						
TN2.01.21	- L ≤ 8km	m	3.106	23.263	72.641	20.815	70.600
TN2.01.22	- 8km < L ≤ 10km	-	3.106	23.263	75.104	20.815	72.994
TN2.01.23	- 10km < L ≤ 14km	-	3.106	23.263	77.481	20.815	75.304
TN2.01.24	- L = 15km	-	3.106	23.263	81.134	20.815	78.854
TN2.01.25	- 15km < L ≤ 18km	-	3.106	23.263	84.786	20.815	82.403
TN2.01.26	- 18km < L ≤ 20km	-	3.106	23.263	87.163	20.815	84.713

TN2.01.30 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển						
TN2.01.31	- $L \leq 8\text{km}$	m	1.625	43.893	144.564	39.273	140.595
TN2.01.32	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	-	1.625	43.893	149.354	39.273	145.255
TN2.01.33	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	-	1.625	43.893	154.185	39.273	149.951
TN2.01.34	- $L = 15\text{km}$	-	1.625	43.893	161.440	39.273	157.008
TN2.01.35	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	-	1.625	43.893	168.695	39.273	164.065
TN2.01.36	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	-	1.625	43.893	173.526	39.273	168.761

TN2.01.40 Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2m < \varnothing < 2,5m$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi. - Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2m < \varnothing < 2,5m$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cụ ly vận chuyển bình quân						
TN2.01.41	- $L \leq 8km$	m	851	79.395	210.429	71.038	203.990
TN2.01.42	- $8km < L \leq 10km$	-	851	79.395	217.511	71.038	210.855
TN2.01.43	- $10km < L \leq 14km$	-	851	79.395	224.531	71.038	217.660
TN2.01.44	- $L = 15km$	-	851	79.395	235.077	71.038	227.884
TN2.01.45	- $15km < L \leq 18km$	-	851	79.395	245.711	71.038	238.192
TN2.01.46	- $18km < L \leq 20km$	-	851	79.395	252.730	71.038	244.997

TN2.02.00 Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	m ³	1.514	96.090	392.146	85.976	381.485

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ, Trọng tải 2,5 tấn, cự ly vận chuyển bình quân						
TN3.01.01	- L ≤ 8km	m ³ bùn		191.702	92.237	171.522	89.247
TN3.01.02	- 8km < L ≤ 10km	-		191.702	95.927	171.522	92.817
TN3.01.03	- 10km < L ≤ 14km	-		191.702	98.878	171.522	95.673
TN3.01.04	- L = 15km	-		191.702	103.306	171.522	99.957
TN3.01.05	- 15km < L ≤ 18km	-		191.702	107.733	171.522	104.241
TN3.01.06	- 18km < L ≤ 20km	-		191.702	111.423	171.522	107.811
	Trọng tải 4 tấn, cự ly vận chuyển bình quân						
TN3.01.21	- L ≤ 8km	m ³ bùn		119.814	99.347	107.202	96.829
TN3.01.22	- 8km < L ≤ 10km	-		119.814	103.402	107.202	100.782
TN3.01.23	- 10km < L ≤ 14km	-		119.814	106.443	107.202	103.746
TN3.01.24	- L = 15km	-		119.814	111.512	107.202	108.686
TN3.01.25	- 15km < L ≤ 18km	-		119.814	116.581	107.202	113.626
TN3.01.26	- 18km < L ≤ 20km	-		119.814	119.622	107.202	116.590

CHƯƠNG IV
KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		3.872.925		3.465.255	

TN4.02.00 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.840.145		2.541.187	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	4
	Bảng đơn giá nhân công	5
	Bảng giá ca máy và thiết bị	6
	Chương I : Nạo vét bùn bằng thủ công	
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	8
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	8
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	9
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{m}$	13
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	15
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	15
TN1.02.1a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	15
TN1.02.1b	Đối với mương có hành lang, lối vào	16
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	17
TN1.02.2a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	17
TN1.02.2b	Đối với mương có hành lang, lối vào	18
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	19
	Chương II : Nạo vét bùn bằng cơ giới	
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	21
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	22
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	23
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2\text{m} < \text{Ø} < 2,5\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2\text{m} < B < 2,5\text{m}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	24

Mã hiệu	Nội dung	Trang
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	25
	Chương III : Vận chuyển bùn bằng cơ giới	
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	26
	Chương IV : Kiểm tra hệ thống thoát nước	
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	27
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	27
	Mục lục	28

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG**

**ĐƠN GIÁ
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ
XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Công bố kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-SXD
ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2016 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.
- Tham khảo giá vật tư, vật liệu chuyên ngành phù hợp mặt bằng thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị xác định chi phí về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.
- Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ tháng 4 năm 2016.

- Đối với những loại vật liệu chưa có trong Công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật tư, vật liệu chuyên ngành tại thời điểm tính toán được xác định trên cơ sở mặt bằng giá thị trường sai khác so với giá vật tư, vật liệu tính toán trong tập đơn giá thì phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐT BXD-LĐTLBH XD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

- Các khoản chi phí có liên quan như: Tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

c) Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- Xăng RON 92: 13.845 đồng/lít
- Đêzen 0,05S: 9.145 đồng/lít
- Điện: 1.671 đồng/kwh

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 5 chương:

Chương I	MT1.01.00-MT1.07.00	Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
Chương II	MT2.01.01-MT2.10.02	Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.

Chương III	MT3.01.00-MT3.05.00	Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng.
Chương IV	MT4.01.00-MT4.01.00	Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
Chương V	MT5.01.00-MT5.03.00	Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

4. Hướng dẫn sử dụng

Tập đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị là cơ sở để xác định dự toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; là cơ sở để xác định giá gói thầu, thương thảo, xem xét, quyết định giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc chưa tính trong đơn giá này. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD.

Trường hợp công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố công bố áp dụng.

Đối với công tác cùng thu gom vận chuyển qua nhiều vùng (vùng II, III) hoặc giáp ranh giữa các vùng có đơn giá khác nhau thì đơn giá chung được xác định bằng đơn giá trung bình giữa các vùng.

Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao nylon	bao	1.000
2	Bạt phủ	m ²	8.000
3	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	30.000
4	Bokashi	kg	50.000
5	Chổi xe quét hút	bộ	250.000
6	Đá dăm cấp phối	m ³	254.545
7	Đá 4x6	m ³	309.091
8	Điện năng	kwh	1.671
9	Điêzen 0,05S	lít	9.145
10	Đất phủ bãi; Đất chôn lấp	m ³	93.636
11	EM thứ cấp	lít	40.909
12	Enchoice	lít	84.055
13	Gas	kg	20.606
14	Hoá chất diệt ruồi	lít	68.182
15	Nước sạch	m ³	7.091
16	Nước thô	m ³	3.000
17	Ống cao su chịu áp lực D21	m	6.200
18	Ống nhựa PVC D100mm	m	66.000
19	Than hoạt tính	kg	5.455
20	Thùng rác nhựa 240 lít	cái	1.000.000
21	Vôi bột	kg	2.273
22	Xăng RON 92	lít	13.845

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* Hcb : Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* Đơn giá nhân công áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTLBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :					
1	Vận hành các loại máy; Thu gom đất; thu gom rác	3/7	2,31	204.257	182.757
2	- nt -	3,5/7	2,51	221.942	198.580
3	- nt -	4/7	2,71	239.627	214.403
4	- nt -	5/7	3,19	282.070	252.378
5	- nt -	6/7	3,74	330.702	295.892
I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :					
6	Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp; San lấp bãi rác; Vớt rác trên kênh và ven kênh	3/7	2,48	219.289	196.206
7	- nt -	4/7	2,92	258.195	231.017
II.3 Công nhân lái xe:					
Nhóm 1 : Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế					
8	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	192.762	172.472
9	- nt -	2/4	2,57	227.247	203.327
10	- nt -	3/4	3,05	269.690	241.302
Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế					
11	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	207.794	185.921
12	- nt -	2/4	2,76	244.048	218.358
13	- nt -	3/4	3,25	287.375	257.125
Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế					
14	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	221.942	198.580

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tp. Cần Thơ

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
15	- nt -	2/4	2,94	259.964	232.599
16	- nt -	3/4	3,44	304.175	272.157

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _N) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
1	Máy đào 1 gầu bánh hơi - dung tích gầu: 1,25m³	260	17	4,7	5	73 lit diezel	1x4/7+1x6/7	1.683.800	700.964	570.329	510.295	2.890.332	2.830.298
2	Máy ủi - công suất : 108CV	250	17	5,8	5	46 lit diezel	1x3/7+1x5/7	743.000	441.704	486.327	435.135	1.703.723	1.652.531
3	140CV	250	17	5,8	5	59 lit diezel	1x3/7+1x5/7	1.192.300	566.533	486.327	435.135	2.297.621	2.246.429
4	180CV	250	16	5,5	5	76 lit diezel	1x3/7+1x5/7	1.529.700	729.771	486.327	435.135	2.739.679	2.688.487
5	220CV	250	16	5,2	5	86 lit diezel	1x3/7+1x6/7	1.753.700	825.794	534.959	478.649	3.086.393	3.030.083
6	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T	230	18	2,9	5	24 lit diezel	1x3/7	319.100	230.454	204.257	182.757	769.072	747.572
7	Ô tô tự đổ - trọng tải: 1,2T	260	17	7,5	6	9 lit xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	108.200	128.343	227.247	203.327	475.442	451.522
8	2T	260	17	7,5	6	15 lit xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	198.000	213.905	227.247	203.327	660.475	636.555
9	4T	260	17	7,5	6	32 lit xăng	1x2/4 lái xe nhóm 2	282.900	456.331	244.048	218.358	1.013.745	988.055
10	7T	260	17	7,3	6	46 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	488.950	441.704	244.048	218.358	1.223.597	1.197.907
11	10T	260	17	7,3	6	57 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 3	614.100	547.328	259.964	232.599	1.482.802	1.455.437

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
Ô tô tưới nước - dung tích:													
12	5m ³	220	14	4,4	6	23 lit diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	433.900	220.852	287.375	257.125	961.849	931.599
13	6m ³	220	14	4,4	6	24 lit diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	498.300	230.454	287.375	257.125	1.038.779	1.008.529
14	7-8m ³	220	13	4,1	6	26 lit diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	600.300	249.659	304.175	272.157	1.148.676	1.116.658
15	9-10m ³	240	13	4,1	6	27 lit diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	694.500	259.261	304.175	272.157	1.194.273	1.162.255
16	16m ³	240	13	4,1	6	35 lit diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	972.000	336.079	304.175	272.157	1.523.154	1.491.136
Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
17	0.125kW	180	17	4,7	4	0,35 kwh	1x3/7	1.500	626	204.257	182.757	207.024	185.524
18	2,8-3kW	180	17	4,7	4	8 kwh	1x3/7	4.000	14.304	204.257	182.757	224.272	202.772
19	4,5-5kW	150	17	4,7	5	12 kwh	1x3/7	6.100	21.456	204.257	182.757	236.571	215.071
20	22kW	150	16	4,2	5	53 kwh	1x4/7	28.000	94.762	239.627	214.403	381.429	356.205
21	24kW	150	16	4,2	5	58 kwh	1x4/7	30.000	103.702	239.627	214.403	390.529	365.305
Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
22	3CV	150	20	5,8	5	1,6 lit xăng	1x4/7	8.600	22.817	239.627	214.403	280.102	254.878
23	5CV	150	20	5,8	5	3 lit xăng	1x4/7	12.000	42.781	239.627	214.403	307.048	281.824
Xuồng vớt rác - công suất:													
24	4CV	280	20	9	6	3 lit xăng	1x3/7+1x4/7	9.900	42.781	443.884	397.160	499.040	452.316
25	24CV	280	17	7	6	11 lit xăng	1x3/7+1x5/7	92.500	156.864	486.327	435.135	736.682	685.490

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _N) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
Xe ép rác - trọng tải:													
26	1.2T	280	17	9	6	16 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	377.550	153.636	227.247	203.327	789.446	765.526
27	1.5T	280	17	9	6	18 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	393.300	172.841	227.247	203.327	825.694	801.774
28	2T	280	17	9	6	21 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	544.650	201.647	227.247	203.327	1.018.283	994.363
29	4T	280	17	9	6	41 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	638.800	393.692	244.048	218.358	1.329.013	1.303.323
30	7T	280	17	8,5	6	51 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	733.200	489.715	244.048	218.358	1.514.097	1.488.407
31	10T	280	17	8,5	6	65 lit diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	817.250	624.146	304.175	272.157	1.798.109	1.766.091
Xe ép rác kín (xe hooklip) - trọng tải:													
32	< 10T	280	17	8,5	6	52 lit diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	762.800	499.317	287.375	257.125	1.598.529	1.568.279
33	> 10T	280	17	8,5	6	65 lit diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	953.500	624.146	304.175	272.157	1.943.118	1.911.100
34	Xe tải thùng kín - tải trọng 1,5T	280	17	9	6	21 lit diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	375.900	201.647	227.247	203.327	835.672	811.752
Lò đốt rác y tế bằng gaz - công suất:													
35	7T/ngày	280	14	5,5	6		3x4/7+1x5/7	9.935.900		1.000.951	895.587	9.552.922	9.447.558
Máy đầm chuyên dùng - công suất:													
36	290CV	230	17	4,1	5	113 lit diezel	1x3/7+1x6/7	2.357.200	1.085.054	534.959	478.649	4.120.695	4.064.385

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
37	Máy xúc - công suất: 16T/giờ	260	17	4,7	5	73 lit diesel	1x4/7+1x6/7	1.818.300	700.964	570.329	510.295	3.019.659	2.959.625
38	Ô tô quét hút - dung tích: 5m ³	260	17	7,5	6	40 lit diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	346.950	384.090	244.048	218.358	1.012.452	986.762
39	7m ³	260	17	7,3	6	56 lit diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	488.950	537.726	244.048	218.358	1.319.619	1.293.929

CHƯƠNG I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến địa điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sách rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công						
MT1.01.00	- Đô thị loại đặc biệt	km		287.552		257.284	
MT1.01.01	- Đô thị loại I	-		273.175		244.419	
MT1.01.02	- Đô thị loại II	-		244.420		218.691	
MT1.01.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		230.042		205.827	

Ghi chú :

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.

- Đơn giá tại bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện “điểm” về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sách rác tại các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/10.000m²

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công,						
MT1.02.00	- Đô thị loại đặc biệt	10000m ²		599.068		536.008	
MT1.02.01	- Đô thị loại I	-		570.312		510.279	
MT1.02.02	- Đô thị loại II	-		510.406		456.678	
MT1.02.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		479.254		428.806	
	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công,						
MT1.02.04	- Đô thị loại đặc biệt	10000m ²		431.329		385.925	
MT1.02.05	- Đô thị loại I	-		409.762		366.629	
MT1.02.06	- Đô thị loại II	-		366.629		328.037	
MT1.02.07	- Đô thị loại III ÷ V	-		345.063		308.740	

Ghi chú :

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

MT1.03.00 Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luồn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công						
MT1.03.00	- Đô thị loại đặc biệt	km		191.702		171.522	
MT1.03.01	- Đô thị loại I	-		182.117		162.946	
MT1.03.02	- Đô thị loại II	-		162.946		145.794	
MT1.03.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		153.361		137.218	

Ghi chú :

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

MT1.04.00 Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m³) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch,						
MT1.04.00	- Đô thị loại đặc biệt	km		191.702		171.522	
MT1.04.01	- Đô thị loại I	-		182.117		162.946	
MT1.04.02	- Đô thị loại II	-		162.946		145.794	
MT1.04.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		153.361		137.218	

MT1.05.00 Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác, gõ kêng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm						
MT1.05.00	- Đô thị loại đặc biệt	km		311.515		278.724	
MT1.05.01	- Đô thị loại I	-		297.137		265.860	
MT1.05.02	- Đô thị loại II	-		265.986		237.987	
MT1.05.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		249.212		222.979	

Ghi chú :

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.

MT1.06.00 Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đống rác, xúc lên xe ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đống rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	tấn rác sinh hoạt		167.739		150.082	

MT1.07.00 Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm toi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.

Đơn vị tính : đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	tấn phế thải xd		107.832		96.481	

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT,
PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ RÁC Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác, Cự ly $L \leq 15\text{km}$,						
MT2.01.01	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		38.340	62.998	34.304	61.089
MT2.01.02	- Xe ép rác 1,5T	-		38.340	65.890	34.304	63.982
MT2.01.03	- Xe ép rác 2T	-		38.340	81.259	34.304	79.350
MT2.01.04	- Xe ép rác 4T	-		38.340	106.055	34.304	104.005
MT2.01.05	- Xe ép rác 7T	-		29.714	93.874	26.586	92.281
MT2.01.06	- Xe ép rác 10T	-		21.087	79.656	18.867	78.238

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cự ly 15km<L≤20km,						
MT2.01.07	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		40.257	66.313	36.020	64.304
MT2.01.08	- Xe ép rác 1,5T	-		40.257	69.358	36.020	67.349
MT2.01.09	- Xe ép rác 2T	-		40.257	85.536	36.020	83.526
MT2.01.10	- Xe ép rác 4T	-		40.257	111.637	36.020	109.479
MT2.01.11	- Xe ép rác 7T	-		31.391	98.871	28.087	97.193
MT2.01.12	- Xe ép rác 10T	-		22.285	83.792	19.939	82.300
	Cự ly 20km<L≤25km,						
MT2.01.13	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		44.571	73.576	39.879	71.347
MT2.01.14	- Xe ép rác 1,5T	-		44.571	76.955	39.879	74.725
MT2.01.15	- Xe ép rác 2T	-		44.571	94.904	39.879	92.675
MT2.01.16	- Xe ép rác 4T	-		44.571	123.864	39.879	121.470
MT2.01.17	- Xe ép rác 7T	-		34.746	109.772	31.088	107.910
MT2.01.18	- Xe ép rác 10T	-		24.682	92.962	22.084	91.307
	Cự ly 25km<L≤30km,						
MT2.01.19	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		49.124	80.918	43.953	78.466
MT2.01.20	- Xe ép rác 1,5T	-		49.124	84.634	43.953	82.182
MT2.01.21	- Xe ép rác 2T	-		49.124	104.374	43.953	101.922
MT2.01.22	- Xe ép rác 4T	-		49.124	136.224	43.953	133.591
MT2.01.23	- Xe ép rác 7T	-		38.340	120.674	34.304	118.626
MT2.01.24	- Xe ép rác 10T	-		27.078	102.312	24.228	100.491
	Cự ly 30km<L≤35km,						
MT2.01.25	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		52.239	86.208	46.740	83.595
MT2.01.26	- Xe ép rác 1,5T	-		52.239	90.166	46.740	87.554
MT2.01.27	- Xe ép rác 2T	-		52.239	111.197	46.740	108.584
MT2.01.28	- Xe ép rác 4T	-		52.239	145.128	46.740	142.323
MT2.01.29	- Xe ép rác 7T	-		40.737	128.547	36.449	126.366
MT2.01.30	- Xe ép rác 10T	-		28.995	108.965	25.943	107.025
	Cự ly 35km<L≤40km,						
MT2.01.31	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		55.593	91.497	49.741	88.724
MT2.01.32	- Xe ép rác 1,5T	-		55.593	95.698	49.741	92.926
MT2.01.33	- Xe ép rác 2T	-		55.593	118.019	49.741	115.247
MT2.01.34	- Xe ép rác 4T	-		55.593	154.033	49.741	151.055
MT2.01.35	- Xe ép rác 7T	-		43.372	136.420	38.807	134.105
MT2.01.36	- Xe ép rác 10T	-		30.672	115.618	27.444	113.560

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cự ly $40\text{km} < L \leq 45\text{km}$,						
MT2.01.37	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		58.469	96.155	52.314	93.241
MT2.01.38	- Xe ép rác 1,5T	-		58.469	100.570	52.314	97.656
MT2.01.39	- Xe ép rác 2T	-		58.469	124.027	52.314	121.113
MT2.01.40	- Xe ép rác 4T	-		58.469	161.874	52.314	158.745
MT2.01.41	- Xe ép rác 7T	-		45.529	143.385	40.737	140.952
MT2.01.42	- Xe ép rác 10T	-		32.350	121.552	28.944	119.388
	Cự ly $45\text{km} < L \leq 50\text{km}$,						
MT2.01.43	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		60.865	100.102	54.458	97.069
MT2.01.44	- Xe ép rác 1,5T	-		60.865	104.698	54.458	101.665
MT2.01.45	- Xe ép rác 2T	-		60.865	129.118	54.458	126.085
MT2.01.46	- Xe ép rác 4T	-		60.865	168.519	54.458	165.261
MT2.01.47	- Xe ép rác 7T	-		47.446	149.290	42.452	146.757
MT2.01.48	- Xe ép rác 10T	-		33.548	126.587	30.016	124.333
	Cự ly $50\text{km} < L \leq 55\text{km}$,						
MT2.01.49	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		63.262	104.128	56.602	100.973
MT2.01.50	- Xe ép rác 1,5T	-		63.262	108.909	56.602	105.754
MT2.01.51	- Xe ép rác 2T	-		63.262	134.312	56.602	131.156
MT2.01.52	- Xe ép rác 4T	-		63.262	175.297	56.602	171.908
MT2.01.53	- Xe ép rác 7T	-		49.363	155.195	44.167	152.562
MT2.01.54	- Xe ép rác 10T	-		34.986	131.622	31.303	129.278
	Cự ly $55\text{km} < L \leq 60\text{km}$,						
MT2.01.55	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		65.179	107.444	58.318	104.188
MT2.01.56	- Xe ép rác 1,5T	-		65.179	112.377	58.318	109.121
MT2.01.57	- Xe ép rác 2T	-		65.179	138.588	58.318	135.333
MT2.01.58	- Xe ép rác 4T	-		65.179	180.879	58.318	177.382
MT2.01.59	- Xe ép rác 7T	-		50.801	160.191	45.453	157.473
MT2.01.60	- Xe ép rác 10T	-		36.184	135.757	32.375	133.340
	Cự ly $60\text{km} < L \leq 65\text{km}$,						
MT2.01.61	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		66.856	110.049	59.818	106.714
MT2.01.62	- Xe ép rác 1,5T	-		66.856	115.102	59.818	111.767
MT2.01.63	- Xe ép rác 2T	-		66.856	141.949	59.818	138.614
MT2.01.64	- Xe ép rác 4T	-		66.856	185.264	59.818	181.683
MT2.01.65	- Xe ép rác 7T	-		51.999	164.128	46.525	161.343
MT2.01.66	- Xe ép rác 10T	-		36.903	139.174	33.018	136.695

MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác, lấy rác hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè đến điểm tập kết, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác, Cự ly $L \leq 15\text{km}$,						
MT2.02.01	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	63.262	131.127	56.602	127.154
MT2.02.02	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	63.262	137.148	56.602	133.175
MT2.02.03	- Xe ép rác 2T	-	4.400	63.262	169.137	56.602	165.164
MT2.02.04	- Xe ép rác 4T	-	4.400	63.262	220.749	56.602	216.482
MT2.02.05	- Xe ép rác 7T	-	4.400	45.050	188.354	40.308	185.158
MT2.02.06	- Xe ép rác 10T	-	4.400	42.893	167.404	38.378	164.423
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,						
MT2.02.07	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	66.616	137.995	59.604	133.814
MT2.02.08	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	66.616	144.331	59.604	140.150
MT2.02.09	- Xe ép rác 2T	-	4.400	66.616	177.996	59.604	173.815
MT2.02.10	- Xe ép rác 4T	-	4.400	66.616	232.311	59.604	227.821
MT2.02.11	- Xe ép rác 7T	-	4.400	47.446	198.195	42.452	194.832
MT2.02.12	- Xe ép rác 10T	-	4.400	45.050	176.215	40.308	173.077

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cự ly 20km<L≤25km,						
MT2.02.13	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	74.045	153.153	66.251	148.512
MT2.02.14	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	74.045	160.185	66.251	155.544
MT2.02.15	- Xe ép rác 2T	-	4.400	74.045	197.547	66.251	192.906
MT2.02.16	- Xe ép rác 4T	-	4.400	74.045	257.829	66.251	252.845
MT2.02.17	- Xe ép rác 7T	-	4.400	52.718	219.998	47.169	216.266
MT2.02.18	- Xe ép rác 10T	-	4.400	50.082	195.634	44.810	192.151
	Cự ly 25km<L≤30km,						
MT2.02.19	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	81.234	168.389	72.683	163.287
MT2.02.20	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	81.234	176.121	72.683	171.018
MT2.02.21	- Xe ép rác 2T	-	4.400	81.234	217.200	72.683	212.098
MT2.02.22	- Xe ép rác 4T	-	4.400	81.234	283.478	72.683	277.999
MT2.02.23	- Xe ép rác 7T	-	4.400	57.990	241.801	51.886	237.699
MT2.02.24	- Xe ép rác 10T	-	4.400	54.875	215.054	49.098	211.224
	Cự ly 30km<L≤35km,						
MT2.02.25	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	86.505	179.362	77.399	173.928
MT2.02.26	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	86.505	187.598	77.399	182.163
MT2.02.27	- Xe ép rác 2T	-	4.400	86.505	231.354	77.399	225.919
MT2.02.28	- Xe ép rác 4T	-	4.400	86.505	301.952	77.399	296.115
MT2.02.29	- Xe ép rác 7T	-	4.400	61.584	257.699	55.102	253.327
MT2.02.30	- Xe ép rác 10T	-	4.400	58.469	229.079	52.314	225.000
	Cự ly 35km<L≤40km,						
MT2.02.31	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	92.017	190.414	82.331	184.645
MT2.02.32	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	92.017	199.157	82.331	193.388
MT2.02.33	- Xe ép rác 2T	-	4.400	92.017	245.610	82.331	239.840
MT2.02.34	- Xe ép rác 4T	-	4.400	92.017	320.558	82.331	314.362
MT2.02.35	- Xe ép rác 7T	-	4.400	65.418	273.446	58.532	268.806
MT2.02.36	- Xe ép rác 10T	-	4.400	62.063	243.104	55.530	238.776
	Cự ly 40km<L≤45km,						
MT2.02.37	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	96.570	200.125	86.404	194.061
MT2.02.38	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	96.570	209.313	86.404	203.250
MT2.02.39	- Xe ép rác 2T	-	4.400	96.570	258.135	86.404	252.071
MT2.02.40	- Xe ép rác 4T	-	4.400	96.570	336.905	86.404	330.392
MT2.02.41	- Xe ép rác 7T	-	4.400	68.773	287.376	61.534	282.500
MT2.02.42	- Xe ép rác 10T	-	4.400	65.418	255.511	58.532	250.962

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cự ly 45km<L≤50km,						
MT2.02.43	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	100.643	208.335	90.049	202.022
MT2.02.44	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	100.643	217.901	90.049	211.588
MT2.02.45	- Xe ép rác 2T	-	4.400	100.643	268.725	90.049	262.412
MT2.02.46	- Xe ép rác 4T	-	4.400	100.643	350.727	90.049	343.947
MT2.02.47	- Xe ép rác 7T	-	4.400	71.648	299.337	64.106	294.258
MT2.02.48	- Xe ép rác 10T	-	4.400	68.054	266.120	60.890	261.381
	Cự ly 50km<L≤55km,						
MT2.02.49	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	104.477	216.624	93.480	210.060
MT2.02.50	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	104.477	226.570	93.480	220.007
MT2.02.51	- Xe ép rác 2T	-	4.400	104.477	279.417	93.480	272.853
MT2.02.52	- Xe ép rác 4T	-	4.400	104.477	364.681	93.480	357.632
MT2.02.53	- Xe ép rác 7T	-	4.400	74.524	311.147	66.679	305.868
MT2.02.54	- Xe ép rác 10T	-	4.400	70.690	276.729	63.249	271.801
	Cự ly 55km<L≤60km,						
MT2.02.55	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	107.832	223.571	96.481	216.797
MT2.02.56	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	107.832	233.837	96.481	227.062
MT2.02.57	- Xe ép rác 2T	-	4.400	107.832	288.378	96.481	281.604
MT2.02.58	- Xe ép rác 4T	-	4.400	107.832	376.376	96.481	369.101
MT2.02.59	- Xe ép rác 7T	-	4.400	76.920	321.140	68.823	315.691
MT2.02.60	- Xe ép rác 10T	-	4.400	73.086	285.540	65.393	280.455
	Cự ly 60km<L≤65km,						
MT2.02.61	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	110.468	229.097	98.840	222.156
MT2.02.62	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	110.468	239.616	98.840	232.675
MT2.02.63	- Xe ép rác 2T	-	4.400	110.468	295.506	98.840	288.564
MT2.02.64	- Xe ép rác 4T	-	4.400	110.468	385.680	98.840	378.224
MT2.02.65	- Xe ép rác 7T	-	4.400	78.837	329.013	70.539	323.431
MT2.02.66	- Xe ép rác 10T	-	4.400	74.764	292.552	66.894	287.343

MT2.03.00 Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (xe hooklip),						
	Cự ly $L \leq 15\text{km}$,						
MT2.03.01	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		12.700	85.042	11.363	83.432
MT2.03.02	- Xe ép kín > 10T	-		9.106	73.838	8.147	72.622
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,						
MT2.03.03	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		13.419	89.518	12.007	87.824
MT2.03.04	- Xe ép kín > 10T	-		9.585	77.725	8.576	76.444
	Cự ly $20\text{km} < L \leq 25\text{km}$,						
MT2.03.05	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		14.857	99.429	13.293	97.547
MT2.03.06	- Xe ép kín > 10T	-		10.544	86.274	9.434	84.853
	Cự ly $25\text{km} < L \leq 30\text{km}$,						
MT2.03.07	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		16.295	109.180	14.579	107.113
MT2.03.08	- Xe ép kín > 10T	-		11.742	94.824	10.506	93.262
	Cự ly $30\text{km} < L \leq 35\text{km}$,						
MT2.03.09	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		17.493	116.373	15.651	114.171
MT2.03.10	- Xe ép kín > 10T	-		12.461	101.042	11.149	99.377
	Cự ly $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$,						
MT2.03.11	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		18.451	123.566	16.509	121.228
MT2.03.12	- Xe ép kín > 10T	-		13.179	107.260	11.792	105.493

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT2.03.13	Cự ly 40km<L≤45km, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		19.410	129.801	17.367	127.344
MT2.03.14	- Xe ép kín > 10T	-		13.898	112.701	12.435	110.844
MT2.03.15	Cự ly 45km<L≤50km, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		20.368	135.236	18.224	132.676
MT2.03.16	- Xe ép kín > 10T	-		14.378	117.364	12.864	115.430
MT2.03.17	Cự ly 50km<L≤55km, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		21.087	140.511	18.867	137.852
MT2.03.18	- Xe ép kín > 10T	-		15.097	122.028	13.507	120.017
MT2.03.19	Cự ly 55km<L≤60km, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		21.806	144.987	19.511	142.243
MT2.03.20	- Xe ép kín > 10T	-		15.576	125.914	13.936	123.839
MT2.03.21	Cự ly 60km<L≤65km, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		22.285	148.663	19.939	145.850
MT2.03.22	- Xe ép kín > 10T	-		15.815	129.023	14.151	126.897

MT2.04.00 Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/100 thùng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		421.690		377.302	

MT2.05.00 Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý, Bằng thùng nhựa, cự ly						
MT2.05.01	- L ≤ 40km	tấn rác		507.770	885.394	454.320	860.051
MT2.05.02	- 40km < L ≤ 50km	-		624.947	1.089.716	559.163	1.058.525
MT2.05.03	- 50km < L ≤ 60km	-		742.125	1.294.038	664.006	1.256.998
MT2.05.04	- 60km < L ≤ 70km	-		781.184	1.362.145	698.954	1.323.156
MT2.05.05	- 70km < L ≤ 80km	-		820.243	1.430.253	733.901	1.389.314
	Bằng thùng carton, cự ly						
MT2.05.06	- L ≤ 40km	tấn rác		609.132	1.059.214	545.012	1.028.896
MT2.05.07	- 40km < L ≤ 50km	-		749.553	1.303.648	670.653	1.266.333
MT2.05.08	- 50km < L ≤ 60km	-		890.214	1.548.082	796.507	1.503.771
MT2.05.09	- 60km < L ≤ 70km	-		936.942	1.629.560	838.316	1.582.916
MT2.05.10	- 70km < L ≤ 80km	-		983.908	1.711.038	880.339	1.662.062

MT2.06.00 Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây. - Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đờ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyên).
- Di chuyển xe về bãi tập kết. - Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ về bãi đổ						
	Cự ly $L \leq 10\text{km}$,						
MT2.06.01	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		142.818	117.434	127.784	111.526
MT2.06.02	- Trọng tải xe 2T	-		142.818	98.411	127.784	94.847
MT2.06.03	- Trọng tải xe 4T	-		142.818	115.567	127.784	112.638
	Cự ly $10\text{km} < L \leq 15\text{km}$,						
MT2.06.04	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		168.458	138.591	150.725	131.619
MT2.06.05	- Trọng tải xe 2T	-		168.458	116.112	150.725	111.906
MT2.06.06	- Trọng tải xe 4T	-		168.458	136.349	150.725	132.893
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,						
MT2.06.07	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		199.849	164.408	178.812	156.136
MT2.06.08	- Trọng tải xe 2T	-		199.849	137.775	178.812	132.785
MT2.06.09	- Trọng tải xe 4T	-		199.849	161.794	178.812	157.694
	Cự ly $20\text{km} < L \leq 25\text{km}$,						
MT2.06.10	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		228.604	187.895	204.540	178.441
MT2.06.11	- Trọng tải xe 2T	-		228.604	157.457	204.540	151.755
MT2.06.12	- Trọng tải xe 4T	-		228.604	184.907	204.540	180.221

MT2.07.00 Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn rác		2.133	26.875	1.908	26.341

MT2.08.00 Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn phế thải xd		1.701	21.440	1.522	21.013

MT2.09.00 Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải xây dựng trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng ô tô tự đổ, Cự ly $L \leq 15\text{km}$,						
MT2.09.01	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		11.742	23.487	10.506	22.305
MT2.09.02	- Trọng tải xe 2T	-		11.742	32.627	10.506	31.446
MT2.09.03	- Trọng tải xe 4T	-		11.742	50.079	10.506	48.810
MT2.09.04	- Trọng tải xe 7T	-		11.742	60.446	10.506	59.177
MT2.09.05	- Trọng tải xe 10T	-		7.668	47.895	6.861	47.011
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,						
MT2.09.06	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		12.461	24.723	11.149	23.479
MT2.09.07	- Trọng tải xe 2T	-		12.461	34.345	11.149	33.101
MT2.09.08	- Trọng tải xe 4T	-		12.461	52.715	11.149	51.379
MT2.09.09	- Trọng tải xe 7T	-		12.461	63.627	11.149	62.291
MT2.09.10	- Trọng tải xe 10T	-		8.147	50.415	7.290	49.485
	Cự ly $20\text{km} < L \leq 25\text{km}$,						
MT2.09.11	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		13.898	27.433	12.435	26.053
MT2.09.12	- Trọng tải xe 2T	-		13.898	38.109	12.435	36.729
MT2.09.13	- Trọng tải xe 4T	-		13.898	58.493	12.435	57.011
MT2.09.14	- Trọng tải xe 7T	-		13.898	70.602	12.435	69.119
MT2.09.15	- Trọng tải xe 10T	-		9.106	55.902	8.147	54.870

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cự ly $25\text{km} < L \leq 30\text{km}$,						
MT2.09.16	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		15.097	30.143	13.507	28.626
MT2.09.17	- Trọng tải xe 2T	-		15.097	41.874	13.507	40.358
MT2.09.18	- Trọng tải xe 4T	-		15.097	64.271	13.507	62.643
MT2.09.19	- Trọng tải xe 7T	-		15.097	77.576	13.507	75.947
MT2.09.20	- Trọng tải xe 10T	-		9.825	61.536	8.791	60.401
	Cự ly $30\text{km} < L \leq 35\text{km}$,						
MT2.09.21	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		16.295	32.140	14.579	30.523
MT2.09.22	- Trọng tải xe 2T	-		16.295	44.648	14.579	43.031
MT2.09.23	- Trọng tải xe 4T	-		16.295	68.529	14.579	66.793
MT2.09.24	- Trọng tải xe 7T	-		16.295	82.715	14.579	80.979
MT2.09.25	- Trọng tải xe 10T	-		10.544	65.540	9.434	64.330
	Cự ly $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$,						
MT2.09.26	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		17.253	34.137	15.437	32.419
MT2.09.27	- Trọng tải xe 2T	-		17.253	47.422	15.437	45.705
MT2.09.28	- Trọng tải xe 4T	-		17.253	72.787	15.437	70.942
MT2.09.29	- Trọng tải xe 7T	-		17.253	87.854	15.437	86.010
MT2.09.30	- Trọng tải xe 10T	-		11.262	69.543	10.077	68.260
	Cự ly $40\text{km} < L \leq 45\text{km}$,						
MT2.09.31	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		17.972	35.848	16.080	34.045
MT2.09.32	- Trọng tải xe 2T	-		17.972	49.800	16.080	47.996
MT2.09.33	- Trọng tải xe 4T	-		17.972	76.436	16.080	74.499
MT2.09.34	- Trọng tải xe 7T	-		17.972	92.259	16.080	90.322
MT2.09.35	- Trọng tải xe 10T	-		11.742	73.102	10.506	71.753
	Cự ly $45\text{km} < L \leq 50\text{km}$,						
MT2.09.36	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		18.931	37.322	16.938	35.444
MT2.09.37	- Trọng tải xe 2T	-		18.931	51.847	16.938	49.970
MT2.09.38	- Trọng tải xe 4T	-		18.931	79.579	16.938	77.562
MT2.09.39	- Trọng tải xe 7T	-		18.931	96.052	16.938	94.036
MT2.09.40	- Trọng tải xe 10T	-		12.221	76.068	10.935	74.664
	Cự ly $50\text{km} < L \leq 55\text{km}$,						
MT2.09.41	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		19.649	38.796	17.581	36.844
MT2.09.42	- Trọng tải xe 2T	-		19.649	53.895	17.581	51.943
MT2.09.43	- Trọng tải xe 4T	-		19.649	82.722	17.581	80.625
MT2.09.44	- Trọng tải xe 7T	-		19.649	99.846	17.581	97.749
MT2.09.45	- Trọng tải xe 10T	-		12.700	79.182	11.363	77.720

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT2.09.46	Cự ly 55km<L≤60km, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		20.129	40.032	18.010	38.018
MT2.09.47	- Trọng tải xe 2T	-		20.129	55.612	18.010	53.598
MT2.09.48	- Trọng tải xe 4T	-		20.129	85.357	18.010	83.194
MT2.09.49	- Trọng tải xe 7T	-		20.129	103.027	18.010	100.864
MT2.09.50	- Trọng tải xe 10T	-		13.179	81.702	11.792	80.195
MT2.09.51	Cự ly 60km<L≤65km, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		20.608	41.031	18.439	38.966
MT2.09.52	- Trọng tải xe 2T	-		20.608	56.999	18.439	54.935
MT2.09.53	- Trọng tải xe 4T	-		20.608	87.486	18.439	85.269
MT2.09.54	- Trọng tải xe 7T	-		20.608	105.596	18.439	103.379
MT2.09.55	- Trọng tải xe 10T	-		13.419	83.630	12.007	82.087

MT2.10.00 Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu, vệ sinh và giao phương tiện cho người trực.

Đơn vị tính : đồng/10.000m² (diện tích mặt nước)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT2.10.01	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng, - Công suất 24cv	10000m ²		191.322	136.286	171.184	126.816
MT2.10.02	- Công suất 4cv	-		645.488	415.700	577.543	376.779

CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hoá chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật :

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	tấn rác	49.057	15.492	9.234	13.861	9.020

MT3.02.00 Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hóa chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật :

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	tấn rác	51.486	12.135	7.482	10.858	7.312

MT3.03.00 Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đống theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chỡ rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lờ trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhật rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật :

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	tấn rác	40.617	18.074	24.104	16.171	23.567

MT3.04.00 Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi rác thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	tấn		9.210	7.145	8.241	6.989

MT3.05.00 Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi rác thải xây dựng thành đống để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	tấn		5.395	8.145	4.827	7.895

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm :*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Vận hành hệ thống cấp thùng đổ rác y tế vào buồng nạp của lò.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro :*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang
- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc

Đơn vị tính : đồng/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT4.01.00	Xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas công suất 7T/ngày	tấn rác	8.256.475	2.143.019	1.366.068	1.917.441	1.351.001

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ
VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 Công tác quét đường bằng cơ giới*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m – 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h đến 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Quét đường phố bằng cơ giới						
	Đô thị loại đặc biệt bằng						
MT5.01.01	- Ô tô quét hút 5m ³	km	2.064		40.498		39.470
MT5.01.02	- Ô tô quét hút 7m ³	-	2.064		52.785		51.757
	Đô thị loại I bằng						
MT5.01.03	- Ô tô quét hút 5m ³	km	2.064		38.473		37.497
MT5.01.04	- Ô tô quét hút 7m ³	-	2.064		50.146		49.169
	Đô thị loại II bằng						
MT5.01.05	- Ô tô quét hút 5m ³	km	2.064		34.423		33.550
MT5.01.06	- Ô tô quét hút 7m ³	-	2.064		44.867		43.994
	Đô thị loại III-V bằng						
MT5.01.07	- Ô tô quét hút 5m ³	km	2.064		32.398		31.576
MT5.01.08	- Ô tô quét hút 7m ³	-	2.064		42.228		41.406

MT5.02.00 Công tác tưới nước rửa đường*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chéch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.
- Sau khi xả hết téc nước, xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc, xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Tưới nước rửa đường bằng ô tô tưới nước						
MT5.02.01	- 5m ³	km	21.000		192.370		186.320
MT5.02.02	- 6m ³	-	21.000		207.756		201.706
MT5.02.03	- 7-8m ³	-	21.000		229.735		223.332
MT5.02.04	- 9-10m ³	-	21.000		238.855		232.451
MT5.02.05	- 16m ³	-	21.000		237.612		232.617

MT5.03.00 Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MT5.03.00	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³		99.874	51.940	89.361	48.586

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	4
	Bảng đơn giá nhân công	5
	Bảng giá ca máy và thiết bị	7
	Chương I : Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	
MT1.01.00	Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công	11
MT1.02.00	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	12
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	13
MT1.04.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	14
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	15
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	16
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	16
	Chương II : Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới	
MT2.01.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác	17
MT2.02.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác	20
MT2.03.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip)	23
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	24
MT2.05.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý	25
MT2.06.00	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ	26
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	27
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	27
MT2.09.00	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải	28
MT2.10.00	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới	30

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Chương III : Công tác xử lý rác	
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	31
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	32
MT3.03.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	33
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	34
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	35
	Chương IV : Công tác xử lý rác y tế	
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	36
	Chương V : Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới	
MT5.01.00	Công tác quét đường bằng cơ giới	37
MT5.02.00	Công tác tưới nước rửa đường	38
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống cung cấp nước tưới nước rửa đường	38
	Mục lục	39

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG**

**ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Công bố kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-SXD
ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2016 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.
- Tham khảo giá vật tư, vật liệu chuyên ngành phù hợp mặt bằng thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.

- Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ tháng 4 năm 2016.

- Đối với những loại vật liệu chưa có trong Công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật tư, vật liệu chuyên ngành tại thời điểm tính toán được xác định trên cơ sở mặt bằng giá thị trường sai khác so với giá vật tư, vật liệu tính toán trong tập đơn giá thì phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐT BXD-LĐTLBH XD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

- Các khoản chi phí có liên quan như: Tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

c) Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- Xăng RON 92: 13.845 đồng/lít

- Điêzen 0,05S: 9.145 đồng/lít

- Điện: 1.671 đồng/kwh

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 3 chương:

Chương I	CX1.01.11-CX1.07.01	Duy trì thảm cỏ
Chương II	CX2.01.11- CX2.17.01	Duy trì cây trang trí
Chương III	CX3.01.01- CX3.11.03	Duy trì cây bóng mát

4. Hướng dẫn sử dụng

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị là cơ sở để xác định dự toán chi phí duy trì cây xanh đô thị; là cơ sở để xác định giá gói thầu, thương thảo, xem xét, quyết định giá duy trì cây xanh đô thị thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện công tác duy trì cây xanh trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như dao, kéo, bay, găng tay, thùng chứa, cuốc, ...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc chưa tính trong đơn giá này. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì cây xanh đô thị theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD.

Trường hợp công tác duy trì cây xanh đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì cây xanh đô thị chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố công bố áp dụng.

Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	18.182
3	Cây chống D60, H = 3 - 3,5m	cây	15.000
2	Cây chống D30, H = 2,5 - 3m	cây	10.000
4	Cây giống D = 1 - 2cm, H = 0,5 - 1,2m	cây	30.000
5	Cây giống D = 2 - 3cm, H = 1,3 - 2m	cây	50.000
6	Cây giống D = 3 - 5cm, H = 2 - 2,5m	cây	120.000
7	Cây giống D = 5 - 7cm, H = 2,5 - 3m	cây	200.000
8	Cây hàng rào	cây	300
9	Cỏ lá tre	m ²	20.000
10	Cỏ nhung	m ²	30.000
11	Cỏ giống	m ²	20.000
12	Chậu cảnh D = 20 - 40cm (chậu đúc)	chậu	30.000
13	Cây lá màu, kiếng	giò	5.000
14	Chậu cảnh D = 45 - 60cm (chậu đúc)	chậu	60.000
15	Chậu cảnh D = 65 - 80cm (chậu quay)	chậu	70.000
16	Chậu cảnh D = 0,8 - 1,2m (chậu quay)	chậu	100.000
17	Cỏ lông heo	m ²	20.000
18	Dây kẽm 1mm	kg	13.182
19	Đinh	kg	14.545
20	Điện năng	kwh	1.671
21	Điêzen 0,05S	lít	9.145
22	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	93.636
23	Đất màu phù sa	m ³	93.636
24	Hoa giống loại ngắn ngày	cây	8.500
25	Hoa giỏ loại ngắn ngày	giò	12.000
26	Hoa giống loại dài ngày	cây	8.500
28	Hoa giỏ loại dài ngày	giò	12.000
27	Nẹp gỗ	cây	600
29	Nước máy	m ³	7.091
30	Nước giếng	m ³	3.000
31	Phân vi sinh	kg	4.364
32	Sơn	kg	84.545

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
33	Thuốc trừ sâu	lít	186.364
34	Thuốc xử lý đất	kg	120.000
35	Vôi bột	kg	2.273
36	Xăng RON 92	lít	13.845

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* Hcb: Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* Đơn giá nhân công áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTLBH XD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
I.6.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) :					
1	Quản lý công viên; Bảo quản, phát triển cây xanh	3/7	2,16	190.994	170.889
2	- nt -	3,5/7	2,36	208.678	186.712
3	- nt -	4/7	2,55	225.479	201.744
I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :					
4	Vận hành các loại máy; bón phân thâm cò, cây xanh	3/7	2,31	204.257	182.757
5	- nt -	3,5/7	2,51	221.942	198.580
6	- nt -	4/7	2,71	239.627	214.403
I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :					
7	Phun thuốc trừ sâu cò, bồn hoa, cây xanh; Chặt hạ cây	4/7	2,92	258.195	231.017
II.3 Công nhân lái xe:					
Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế					
8	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	192.762	172.472
9	- nt -	2/4	2,57	227.247	203.327
10	- nt -	3/4	3,05	269.690	241.302
Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế					
11	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	207.794	185.921
12	- nt -	2/4	2,76	244.048	218.358
13	- nt -	3/4	3,25	287.375	257.125
Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế					

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
14	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	221.942	198.580
15	- nt -	2/4	2,94	259.964	232.599
16	- nt -	3/4	3,44	304.175	272.157

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{XC}) (đồng/ca)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
1	2.0T	220	18	6.2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	159.800	171.124	227.247	203.327	604.658	580.738
2	2.5T	220	17	6.2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	191.000	185.385	227.247	203.327	651.382	627.462
Ô tô tự đổ - trọng tải:													
3	2T	260	17	7,5	6	15 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	198.000	213.905	227.247	203.327	660.475	636.555
Ô tô tưới nước - dung tích:													
4	5m ³	220	14	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	433.900	220.852	287.375	257.125	961.849	931.599
5	7-8m ³	220	13	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	600.300	249.659	304.175	272.157	1.148.676	1.116.658
Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:													
6	2,5T	240	17	4,6	6	22 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 1	343.425	211.250	269.690	241.302	851.552	823.164
7	5T	240	17	4,6	6	27 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	661.550	259.261	495.169	443.046	1.468.352	1.416.229
Cần trục ô tô - sức nâng:													
8	3T	220	10	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	563.300	240.056	462.452	413.774	1.191.555	1.142.877

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
9	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,5kW	180	17	4,7	5	4 kwh	1x3/7	3.200	7.152	204.257	182.757	216.156	194.656
10	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng	1x4/7	8.600	22.817	239.627	214.403	280.102	254.878
11	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3kW	160	30	10,5	4	3 kwh	1x3/7	7.600	5.364	204.257	182.757	230.758	209.258
12	Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất: 3cv	150	20	5,8	5	2 lít xăng	1x3/7	8.600	28.521	204.257	182.757	250.436	228.936
13	Xe thang - chiều dài thang: 12m	260	14	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.195.950	278.465	495.169	443.046	1.753.393	1.701.270

CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách ..)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau :**

+ Lượng nước tưới: 7lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 240 lần/năm.

CX1.01.10 Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.01.11	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm - Chạy xăng 3CV	100m ² /lần	2.100	20.242	27.170	18.111	24.723
CX1.01.12	- Chạy điện 1,5kW	-	2.100	26.711	27.668	23.899	24.916

CX1.01.20 Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	4.964	35.475		31.741	

CX1.01.30 Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng xe bồnĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.01.31	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng - Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	4.964	29.424	40.590	26.326	39.313
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	-	4.964	29.424	30.785	26.326	29.926

CX1.01.40 Tưới nước giếng khoan thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng máy bơmĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.01.41	Tưới nước giếng khoan thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng máy bơm - Chạy xăng 3CV	100m ² /lần	2.700	29.424	32.212	26.326	29.311
CX1.01.42	- Chạy điện 1,5kW	-	2.700	31.928	33.072	28.567	29.782

CX1.01.50 Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ côngĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	6.382	45.283		40.517	

CX1.01.60 Tưới nước thảm cỏ không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng xe bồnĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.01.61	Tưới nước thảm cỏ thuận chủng bằng - Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	6.382	26.711	44.245	23.899	42.854
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	-	6.382	26.711	30.785	23.899	29.926

Ghi chú: Nếu sử dụng nước sông, nước rạch để tưới nước thì không tính chi phí vật liệu (mã hiệu CX1.01.10 - CX1.01.60).

CX1.02.00 Phát thảm cỏ thuận chủng và thảm cỏ không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thảm cỏ thường xuyên, duy trì thảm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phân hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 Phát thảm cỏ bằng máyĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.02.11	Phát thảm cỏ bằng máy, - Thảm cỏ thuận chủng	100m ² /lần		32.694	15.101	29.253	13.805
CX1.02.12	- Thảm cỏ không thuận chủng	-		24.352	11.270	21.788	10.302

CX1.02.20 Phát thảm cỏ bằng thủ côngĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.02.21	Phát thảm cỏ bằng thủ công, - Thảm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		101.466		90.785	
CX1.02.22	- Thảm cỏ không thuần chủng	-		81.172		72.628	

CX1.03.00 Xén lề cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.03.01	Xén lề cỏ lá tre	100m ² /lần		67.644		60.523	
CX1.03.02	Xén lề cỏ nhung	-		101.466		90.785	

CX1.04.00 Làm cỏ tạp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		67.644		60.523	

CX1.05.00 Trồng dặm cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	m ² /lần	22.620	32.829		29.373	
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	-	33.079	18.451		16.509	
CX1.05.03	Trồng dặm cỏ lông heo	-	22.379	18.451		16.509	

CX1.06.00 Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	2.795	18.332		16.402	

CX1.07.00 Bón phân thảm cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thảm cỏ	100m ² /lần	13.092	21.566		19.296	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 Duy trì bồn hoa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau :**

+ Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 420 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

+ Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.01.10 Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm						
CX2.01.11	- Chạy xăng 3CV	100m ² /lần	2.100	21.285	28.570	19.045	25.998
CX2.01.12	- Chạy điện 1,5kW	-	2.100	26.711	27.668	23.899	24.916

CX2.01.20 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	4.964	42.988		38.463	

CX2.01.30 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồnĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.01.31	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng - Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	4.964	29.632	41.360	26.513	40.059
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	-	4.964	29.632	31.014	26.513	30.150

Ghi chú : Nếu sử dụng nước sông, nước rạch để tưới nước thì không tính chi phí vật liệu (mã hiệu CX2.01.10 - CX2.01.30).

CX2.02.00 Công tác thay hoa bồn hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.02.01	Công tác thay hoa bồn hoa - Bểng hoa giống loại ngắn ngày	100m ² /lần	21.250.000	676.437		605.232	
CX2.02.02	- Bểng hoa giỏ loại ngắn ngày	-	19.200.000	608.793		544.709	
CX2.02.03	- Bểng hoa giống loại dài ngày	-	21.250.000	676.437		605.232	
CX2.02.04	- Bểng hoa giỏ loại dài ngày	-	19.200.000	608.793		544.709	

CX2.03.00 Phun thuốc trừ sâu bồn hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	2.795	43.119		38.580	

CX2.04.00 Bón phân và xử lý đất bồn hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	45.820	72.128		64.535	

CX2.05.00 Duy trì bồn cảnh lá màu (bao gồm bồn cảnh ở công viên có hàng rào và không có hàng rào)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu - Có hàng rào	100m ² / năm	1.646.412	4.248.587		3.801.365	
CX2.05.02	- Không hàng rào	-	2.463.550	5.346.078		4.783.331	

CX2.06.00 Duy trì cây hàng rào, đường viên*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh. - Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viên - Cao <1m	100m ² / năm	29.239	2.911.468		2.604.996	
CX2.06.02	- Cao ≥1m	-	29.239	4.624.801		4.137.978	

CX2.07.00 Trồng dặm cây hàng rào, đường viên*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tia bấm ngọn, bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/1m² trồng dặm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	m ²	27.816	7.990		7.149	

CX2.08.00 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau :**

+ Lượng nước tưới : 7lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.08.10 Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm

Đơn vị tính : đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.08.11	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm - Chạy xăng 3CV	100cây/ lần	2.100	20.242	27.170	18.111	24.723
CX2.08.12	- Chạy điện 1,5kW	-	2.100	26.711	27.668	23.899	24.916

CX2.08.20 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100cây/ lần	4.964	40.066		35.849	

CX2.08.30 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn

Đơn vị tính : đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.08.31	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng - Xe bồn 5m ³	100cây/ lần	4.964	29.424	40.590	26.326	39.313
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	-	4.964	26.085	27.913	23.339	27.135

Ghi chú : Nếu sử dụng nước sông, nước rạch để tưới nước thì không tính chi phí vật liệu (mã hiệu CX2.08.10 - CX2.08.30).

CX2.09.00 Duy trì cây cảnh trồng hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/năm	256.560	11.106.711		9.937.579	
CX2.09.02	Duy trì cây cảnh tạo hình có trồng hoa	-	256.560	12.218.581		10.932.409	

CX2.10.00 Trồng dặm cây cảnh trở hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/100 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa, cây giống - D = 1 - 2cm, H = 0,5 - 1,2m	100 cây	3.000.000	2.817.153		2.520.612	
CX2.10.02	- D = 2 - 3cm, H = 1,3 - 2m	-	5.000.000	2.817.153		2.520.612	
CX2.10.03	- D = 3 - 5cm, H = 2 - 2,5m	-	12.000.000	2.817.153		2.520.612	
CX2.10.04	- D = 5 - 7cm, H = 2,5 - 3m	-	20.000.000	2.817.153		2.520.612	

CX2.11.01 Duy trì cây cảnh tạo hình*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	236.060	9.230.432		8.258.804	

CX2.12.00 Tưới nước cây cảnh trồng chậu*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

+ Lượng nước tưới : 5 lít/cây; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.12.00 Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.12.01	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu bằng máy bơm - Chạy xăng 3CV	100 chậu/lần	900	13.355	17.170	11.950	15.624
CX2.12.02	- Chạy điện 1,5kW	-	900	18.572	17.963	16.617	16.176

CX2.12.20 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	2.127	29.424		26.326	

CX2.12.30 Tưới nước máy cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.12.31	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng - Xe bồn 5m ³	100 chậu/lần	2.127	20.743	30.010	18.559	29.066
CX2.12.32	- Xe bồn 8m ³	-	2.127	22.955	24.122	20.538	23.450

Ghi chú : Nếu sử dụng nước sông, nước rạch để tưới nước thì không tính chi phí vật liệu (mã hiệu CX2.12.00 - CX2.12.30).

CX2.13.00 Thay đất, phân chậu cảnh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh - Bểng đất mùn đen trộn cát mịn	100 chậu/lần	1.474.552	2.156.643		1.929.627	
CX2.13.02	- Bểng đất màu phù sa	-	1.474.552	2.156.643		1.929.627	

CX2.14.00 Duy trì cây cảnh trồng chậu*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/lần	174.964	6.901.258		6.174.806	

CX2.15.00 Trồng dặm cây cảnh trồng chậu

Đơn vị tính : đồng/100chậu

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh	100 chậu	3.021.820	1.997.478		1.787.220	

CX2.16.00 Thay chậu hồng, vớ

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu cảnh hồng, vớ	100 chậu/lần	3.000.000	1.803.832		1.613.952	

CX2.17.00 Duy trì cây leo*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây leo quy định như sau :**

+ Lượng nước tưới : 5 lít/cây; Số lần tưới 175 lần/năm.

Đơn vị tính : đồng/10cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10cây/lần	647	25.880		23.156	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát :

- Cây bóng mát mới trồng : Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm :
 - + Cây bóng mát loại 1 : Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$
 - + Cây bóng mát loại 2 : Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3 : Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$

CX3.01.00 Duy trì cây bóng mát mới trồng

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tia những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng, dùng cây chống - D60, H = 3-3,5m	cây/năm	112.249	250.171	238.539	223.837	231.037
CX3.01.02	- D30, H = 2,5-3m	-	97.024	250.171	238.539	223.837	231.037

CX3.02.00 Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát(Diện tích thảm cỏ bình quân 3m²/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân vi sinh thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ chậu được quy định như sau:**+ Lượng nước tưới : 20 lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

Đơn vị tính : đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	bồn/năm	65.191	874.639	718.240	782.571	695.352

CX3.03.00 Duy trì cây bóng mát loại 1*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1, dùng cây chống - D60, H = 3-3,5m	cây/năm	33.158	91.319		81.706	
CX3.03.02	- D30, H = 2,5-3m	-	23.158	91.319		81.706	

CX3.04.00 Duy trì cây bóng mát loại 2*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	cây/năm	1.885	574.971	126.233	514.447	119.135

CX3.05.00 Duy trì cây bóng mát loại 3*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	cây/năm	3.118	1.174.746	207.883	1.051.086	196.138

CX3.06.00 Giải toả cành cây gãy*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy, - Cây loại 1	cây		60.879	15.777	54.471	14.423
CX3.06.02	- Cây loại 2	-	2.146	243.517	79.396	217.884	74.941
CX3.06.03	- Cây loại 3	-	2.574	405.862	101.187	363.139	95.649

CX3.07.00 Cắt thấp tán, khống chế chiều cao*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cảnh cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyên về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao						
CX3.07.01	- Cây loại 1	cây	11.991	1.045.690	301.846	935.619	292.417
CX3.07.02	- Cây loại 2	-	14.390	1.394.253	380.749	1.247.492	368.975

CX3.08.00 Gỡ phụ sinh cây cổ thụ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	cây		1.859.004	349.188	1.663.322	338.352

CX3.09.00 Giải toả cây gãy, đổ*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Giải toả cây gãy, đổ						
CX3.09.01	- Cây loại 1	cây		669.673	67.618	599.180	61.813
CX3.09.02	- Cây loại 2	-		1.420.518	481.454	1.270.987	450.675
CX3.09.03	- Cây loại 3	-		3.043.967	870.040	2.723.544	811.445

CX3.10.00 Đốn hạ cây sâu bệnh*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đốn hạ cây sâu bệnh,						
CX3.10.01	- Cây loại 1	cây		753.929	125.218	674.570	114.468
CX3.10.02	- Cây loại 2	-		2.951.169	803.656	2.640.524	758.097
CX3.10.03	- Cây loại 3	-		4.996.073	1.482.586	4.470.179	1.395.559

CX3.11.00 Quét vôi gốc cây*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tời vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây,						
CX3.11.01	- Cây loại 1	cây	419	6.260		5.601	
CX3.11.02	- Cây loại 2	-	1.496	10.434		9.336	
CX3.11.03	- Cây loại 3	-	2.991	23.581		21.098	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	4
	Bảng đơn giá nhân công	6
	Bảng giá ca máy thiết bị	8
	Chương I : Duy trì thảm cỏ	
CX1.01.00	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)	10
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	10
CX1.01.20	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	10
CX1.01.30	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	11
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)	11
CX1.01.50	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	11
CX1.01.60	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng xe bồn	11
CX1.02.00	Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)	12
CX1.02.10	Phát thảm cỏ bằng máy	12
CX1.02.20	Phát thảm cỏ bằng thủ công	13
CX1.02.30	Xén lề cỏ	13
CX1.02.40	Làm cỏ tạt	13
CX1.02.50	Trồng dặm cỏ	14
CX1.02.60	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	14
CX1.02.70	Bón phân thảm cỏ	15
	Chương II : Duy trì cây trang trí	
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	16
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	16
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	16
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	17
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	17
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	18
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	18
CX2.05.00	Trồng dặm bồn cảnh lá màu (bao gồm bồn cảnh ở công viên có hàng rào và không có hàng rào)	18

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viên	19
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	19
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	20
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	20
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	20
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	21
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trở hoa	21
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	22
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	22
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu	23
CX2.12.00	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	23
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	23
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	24
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	24
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	25
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	25
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	25
CX2.17.00	Duy trì cây leo	26
	Chương III : Duy trì cây bóng mát	
CX3.01.00	Tưới nước cây bóng mát mới trồng	27
CX3.02.00	Duy trì thâm cỏ cây xanh	28
CX3.03.00	Duy trì cây xanh loại 1	29
CX3.04.00	Duy trì cây xanh loại 2	29
CX3.05.00	Duy trì cây xanh loại 3	30
CX3.06.00	Giải toả cành cây gãy	30
CX3.07.00	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	31
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cỏ thụ	31
CX3.09.00	Giải toả cây gãy đổ	32
CX3.10.00	Đốn hạ cây sâu bệnh	32
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	33
	Mục lục	34

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG**

**ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG
CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Công bố kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-SXD
ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2016 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.
- Tham khảo giá vật tư, vật liệu chuyên ngành phù hợp mặt bằng thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.

- Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ tháng 4 năm 2016.

- Đối với những loại vật liệu chưa có trong Công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo thị trường tại thời điểm xác định đơn giá.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật tư, vật liệu chuyên ngành tại thời điểm tính toán được xác định trên cơ sở mặt bằng giá thị trường sai khác so với giá vật tư, vật liệu tính toán trong tập đơn giá thì phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTĐBXD-LĐTĐLBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

- Các khoản chi phí có liên quan như: Tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

c) Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

- Xăng RON 92: 13.845 đồng/lít
- Đêzen 0,05S: 9.145 đồng/lít
- Điện: 1.671 đồng/kwh

3. Kết cấu đơn giá

Tập đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 6 chương:

Chương I	CS1.01.11-CS1.06.10	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn
Chương II	CS2.01.11-CS2.08.20	Kéo dây, kéo cáp – Làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện
Chương III	CS3.01.11-CS3.03.13	Lắp đặt các loại đèn sân vườn

Chương IV CS4.01.01-CS4.07.12 Lắp đặt đèn trang trí

Chương V CS5.01.01-CS5.14.20 Duy trì lưới điện chiếu sáng

Chương VI CS6.01.00-CS6.03.51 Duy trì trạm đèn

4. Hướng dẫn sử dụng

Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị là cơ sở để lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; là cơ sở để xác định giá gói thầu, thương thảo, xem xét, quyết định giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện công tác duy trì hệ thống chiếu sáng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Trường hợp công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị chưa được công bố định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố công bố áp dụng.

Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bulông M16x250	bộ	14.700
2	Băng dính	cuộn	7.727
3	Bulông M18x250	cái	16.000
4	Băng vải cách điện; băng vải	cuộn	10.000
5	Bóng cao áp 150W	cái	137.273
6	Bộ môi cao áp	cái	111.182
7	Bảng điện cửa cột	cái	38.000
8	Bóng đèn ống 1,2m	cái	12.000
9	Bóng đèn sợi tóc 75-100W	cái	3.000
10	Bàn chải sắt	cái	4.000
11	Bộ tiết kiệm điện	bộ	250.000
12	Bộ điều khiển nhấp nháy 2-3 kênh	bộ	150.000
13	Bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	bộ	200.000
14	Cát vàng $M_L > 2$	m^3	272.727
15	Cùi đùn	kg	1.000
16	Chôi sơn	cái	5.000
17	Cần đèn chữ S, $L \leq 2,8m$	bộ	300.000
18	Cần đèn chữ S, $L \leq 3,2m$	bộ	360.000
19	Cần đèn sợi tóc D48, $L \leq 1,5m$	bộ	120.000
20	Cần đèn sợi tóc D48, $L \leq 2m$	bộ	150.000
21	Cần đèn D60, $L \leq 2,8m$	bộ	350.000
22	Cần đèn D60, $L \leq 3,2m$	bộ	380.000
23	Cần đèn D60, $L \leq 3,6m$	bộ	480.000
24	Cầu chì đuôi cá	cái	34.800
25	Cáp tiết diện 6-25 mm^2	m	34.800
26	Cáp tiết diện 26-50 mm^2	m	68.000
27	Cáp treo 16 mm^2	m	35.000
28	Cáp đồng bọc PVC, 4 ruột (3x14+1x11)	m	125.000
29	Cáp đồng bọc PVC, 4 ruột (3x22+1x11)	m	185.000
30	Chấn lưu đèn thủy ngân cao áp 250w	cái	165.000
31	Chao đèn cao áp	bộ	65.000
32	Chóa đèn cao áp	bộ	65.000
33	Chóa đèn huỳnh quang	bộ	30.000
34	Chụp liền cần 4 nhánh	bộ	600.000
35	Chụp đầu cột BT	bộ	600.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
36	Chụp đầu cột tận dụng	bộ	200.000
37	Cột đèn BTCT h=10,5m	cột	1.900.000
38	Cột đèn BTCT h=8,4m	cột	1.300.000
39	Cột đèn sân vườn	cột	910.000
40	Cột đèn thép h=10m	cột	4.300.000
41	Cột đèn thép h=12m	cột	5.165.000
42	Cột đèn thép h=6m	cột	2.100.000
43	Cột đèn thép h=8m	cột	3.100.000
44	Cửa cột	cái	42.000
45	Chụp ống phóng	cái	475.000
46	Coupler	bộ	26.000
47	Đá 1x2	m ³	263.636
48	Điện năng	kwh	1.671
49	Điêzen 0,05S	lít	9.145
50	Dây điện 1x1	m	2.050
51	Dây dẫn điện 2 ruột 2x2,5mm ²	m	9.360
52	Dây đồng 1,2 - 2mm	m	4.280
53	Dây đồng bọc PVC 1x10mm ²	m	22.540
54	Dây đồng bọc PVC 1x16mm ²	m	34.680
55	Dây đồng bọc PVC 1x25mm ²	m	52.880
56	Dây đồng bọc PVC 1x6mm ²	m	14.430
57	Dây nhôm lõi thép (AC) 1x16mm ²	m	36.500
58	Dây nhôm lõi thép (AC) 1x25mm ²	m	57.000
59	Đầu cột	cái	7.600
60	Đầu cột đồng	bộ	28.000
61	Đèn bóng 3W trang trí cây	bóng	1.000
62	Đèn bóng ốc 10-25W	bóng	6.000
63	Đèn cầu treo	bộ	550.000
64	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	590.000
65	Đèn dây rắn	m	50.000
66	Đèn lồng	bộ	300.000
67	Đèn nắm	bộ	470.000
68	Đèn pha trên cạn	bộ	937.000
69	Đèn pha dưới nước	bộ	1.256.000
70	Đuôi E40 cao áp	cái	50.000
71	Đui đèn ống	cái	4.000
72	Đui đèn sợi tóc	cái	6.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
73	Đèn ống viền khâu hiệu, biểu tượng	m	80.000
74	Dây thép fi 1,5	kg	17.120
75	Dây văng fi 4	m	2.000
76	Ghíp kẹp dây (ốc xiết cáp)	cái	14.000
77	Giấy nhám	tờ	1.000
78	Giá đỡ tủ điện	bộ	90.000
79	Giẻ lau	cái	1.000
80	Hộp nối cáp ngầm	hộp	55.000
81	Khung hoa văn kích thước 1x2m	bộ	250.000
82	Khung hoa văn kích thước > 1x2m	bộ	350.000
83	Lốp (chóa đèn) kép	cái	280.000
84	Lốp (chóa đèn) đơn	cái	156.000
85	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	40.000
86	Modem	bộ	400.000
87	Mạch hiển thị	bộ	150.000
88	Nhựa bitum	kg	15.600
89	Nước ngọt	lít	7
90	PLC Master	bộ	2.500.000
91	PLC RTU	bộ	2.500.000
92	Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	2.000.000
93	Que hàn	kg	24.182
94	Quả cầu nhựa	quả	150.000
95	Quả cầu thủy tinh	quả	200.000
96	Sơn chống rỉ	kg	81.818
97	Sơn bóng	kg	84.545
98	Sắt fi 4	m	1.500
99	Sơn trắng	kg	84.545
100	Sơn đen	kg	84.545
101	Sứ 104	cái	5.000
102	Sứ 102	cái	5.000
103	Sơn xít	kg	84.545
104	Tắc te	cái	4.000
105	Cọc tiếp địa có râu	bộ	130.000
106	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1 chế độ	tủ	1.250.000
107	Tay bắt cần đèn	cái	100.000
108	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
109	Tiếp địa (cho lưới điện cáp treo)	bộ	300.000
110	Tranducer	bộ	300.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
111	TI (Bộ đo dòng điện)	bộ	500.000
112	Tủ điều khiển khu vực	bộ	2.500.000
113	Xi măng PC40	kg	1.445
114	Xăng RON 92	lít	13.845
115	Xà bông; Xà phòng	kg	20.000
116	Xà dọc $\leq 1m$	bộ	91.300
117	Xà ngang $\leq 1m$	bộ	134.600
118	Xà ngang $> 1m$	bộ	269.200
119	Xà đơn 1,2m	bộ	161.500
120	Xà 0,4m	bộ	53.800
121	Xà 0,3m	bộ	40.400
122	Xà 0,6m	bộ	80.700
123	Xà kép 1,2m	bộ	368.000

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* Hcb: Hệ số lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* Đơn giá nhân công áp dụng theo Phụ lục I (đối với các quận), Phụ lục II (đối với các huyện) đính kèm Công văn số 1147/SLĐTBXD-LĐTLBHXD ngày 16/5/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có khấu trừ chi phí tiền ăn giữa ca.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)	
				Vùng II	Vùng III
I.6.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) :					
1	Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị	3/7	2,16	190.994	170.889
2	- nt -	3,5/7	2,36	208.678	186.712
3	- nt -	4/7	2,55	225.479	201.744
I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :					
4	Vận hành các loại máy	3/7	2,31	204.257	182.757
5	- nt -	4/7	2,71	239.627	214.403
II.3 Công nhân lái xe:					
Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế					
6	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	192.762	172.472
7	- nt -	2/4	2,57	227.247	203.327
8	- nt -	3/4	3,05	269.690	241.302
Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế					
9	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	207.794	185.921
10	- nt -	2/4	2,76	244.048	218.358
11	- nt -	3/4	3,25	287.375	257.125
Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế					
12	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	221.942	198.580
13	- nt -	2/4	2,94	259.964	232.599
14	- nt -	3/4	3,44	304.175	272.157
II.1.c Chuyên viên, kỹ sư:					
15	Chuyên viên, kỹ sư	4/8	3,27	289.143	258.707
16	- nt -	5/8	3,58	316.555	283.233

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000d)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{XC}) (đồng)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
1	5 T	220	17	6,2	6	25 lit diezcel	1x2/4 lái xe nhóm 2	277.250	240.056	244.048	218.358	830.667	804.977
2	10 T	220	16	6,2	6	38 lit diezcel	1x2/4 lái xe nhóm 3	488.650	364.886	259.964	232.599	1.215.672	1.188.307
Ô tô tự đổ - trọng tải:													
3	5 T	260	17	7,5	6	41 lit diezcel	1x2/4 lái xe nhóm 2	346.950	393.692	244.048	218.358	1.022.054	996.364
4	7 T	260	17	7,3	6	46 lit diezcel	1x2/4 lái xe nhóm 2	488.950	441.704	244.048	218.358	1.223.597	1.197.907
5	10 T	260	17	7,3	6	57 lit diezcel	1x2/4 lái xe nhóm 3	614.100	547.328	259.964	232.599	1.482.802	1.455.437
6	12 T	260	17	7,3	6	65 lit diezcel	1x2/4 lái xe nhóm 3	708.600	624.146	259.964	232.599	1.663.570	1.636.205
Cần trục ô tô - sức nâng:													
7	3T	220	10	5,1	5	25 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	563.300	240.056	462.452	413.774	1.191.555	1.142.877
8	6-6,5T	220	10	4,7	5	33 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	827.700	316.874	495.169	443.046	1.515.588	1.463.465
Máy trộn bê tông - dung tích:													
9	250 lit	110	20	6,5	5	11 kw	1x3/7	26.350	19.668	204.257	182.757	299.381	277.881
Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:													
10	1,5kW	110	20	8,8	4	7 kw	1x3/7	6.450	12.516	204.257	182.757	236.006	214.506

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000đ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{XC}) (đồng)		Giá ca máy (C _{CM}) (đồng)	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng II	Vùng III	Vùng II	Vùng III
11	Biển thể hàn xoay chiều - công suất:					29 kwh	1x4/7	8.600	51.851	239.627	214.403	307.627	282.403
12	14kw	180	24	4.8	5	48 kwh	1x4/7	16.000	85.823	239.627	214.403	355.494	330.270
13	Máy cắt bê tông - công suất:					8 lít xăng	1x4/7	38.500	114.083	239.627	214.403	459.585	434.361
	12cv (MCD218)	100	20	4.5	5								
14	Xe nâng - chiều cao nâng:					23 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	523.550	220.852	495.169	443.046	1.150.970	1.098.847
15	9m	260	14	4	5	25 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	638.250	240.056	495.169	443.046	1.265.464	1.213.341
16	12m	260	14	4	5	29 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	867.650	278.465	495.169	443.046	1.487.777	1.435.654
17	18m	260	14	3.8	5	33 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.094.250	316.874	495.169	443.046	1.712.695	1.660.572
18	Xe thang - chiều dài thang:					25 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	879.750	240.056	495.169	443.046	1.462.711	1.410.588
19	9m	260	14	3.9	5	29 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.195.950	278.465	495.169	443.046	1.753.393	1.701.270
20	12m	260	14	3.7	5	33 lit diezcel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.450.300	316.874	495.169	443.046	2.000.174	1.948.051
	18m	260	14	3.7	5								

CHƯƠNG I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

CS1.01.00 Lắp dựng cột đèn bằng bê tông cốt thép, cột thép và cột gang*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dụng cụ, đóng cọc thép.
- Đào mà, hố móng
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.1.01.11	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công - Cột BTCT cao \leq 10m	cột	1.300.000	939.051		840.204	
CS.1.01.12	- Cột BTCT cao $>$ 10m	-	1.900.000	1.043.390		933.560	
CS.1.01.13	- Cột thép, gang cao \leq 8m	-	3.100.000	626.034		560.136	
CS.1.01.14	- Cột thép, gang cao \leq 10m	-	4.300.000	939.051		840.204	
CS.1.01.15	- Cột thép, gang cao \leq 12m	-	5.165.000	1.043.390		933.560	
	Lắp dựng cột đèn bằng máy						
CS.1.01.21	- Cột BTCT cao \leq 10m	cột	1.300.000	521.695	178.733	466.780	171.432
CS.1.01.22	- Cột BTCT cao $>$ 10m	-	1.900.000	730.373	238.311	653.492	228.575
CS.1.01.23	- Cột thép, gang cao \leq 8m	-	3.100.000	521.695	119.156	466.780	114.288
CS.1.01.24	- Cột thép, gang cao \leq 10m	-	4.300.000	521.695	119.156	466.780	114.288
CS.1.01.25	- Cột thép, gang cao \leq 12m	-	5.165.000	626.034	178.733	560.136	171.432
	Vận chuyển cột đèn						
CS.1.01.31	- Cột BTCT cao \leq 10m	cột			42.307		41.136

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.1.01.32	- Cột BTCT cao > 10m	cột			42.307		41.136
CS.1.01.33	- Cột thép, gang cao ≤ 8m	-			42.307		41.136
CS.1.01.34	- Cột thép, gang cao ≤ 10m	-			42.307		41.136
CS.1.01.35	- Cột thép, gang cao ≤ 12m	-			42.307		41.136

CS1.02.00 Lắp chụp đầu cột

CS1.02.10 Lắp chụp đầu cột mới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.1.02.11	Lắp đặt chụp đầu cột (cột mới) - Chiều dài cột ≤ 10,5m	cái	600.000	112.740	189.820	100.872	182.001
CS.1.02.12	- Chiều dài cột > 10,5m	-	600.000	124.013	223.167	110.959	215.348

CS1.02.20 Lắp chụp đầu cột vào tận dụng (cột hạ thế có sẵn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn. - Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.1.02.21	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	cái	200.000	112.740	189.820	100.872	182.001

CS1.03.00 Lắp cần đèn các loại*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển cần lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp cần đèn thường $\Phi 60$						
CS.1.03.11	Cần đèn dài $\leq 2,8m$	cần	350.000	214.205	189.820	191.657	182.001
CS.1.03.12	Cần đèn dài $\leq 3,2m$	-	380.000	236.753	189.820	211.831	182.001
CS.1.03.13	Cần đèn dài $\leq 3,6m$	-	480.000	257.046	189.820	229.988	182.001
	Lắp cần đèn chữ S						
CS.1.03.21	Cần đèn dài $\leq 2,8m$	cần	458.800	225.479	215.129	201.744	206.268
CS.1.03.22	Cần đèn dài $\leq 3,2m$	-	518.800	259.301	215.129	232.006	206.268
	Lắp cần đèn sợi tóc						
CS.1.03.31	Cần đèn dài $\leq 1,5m$	cần	149.400	180.383	126.546	161.395	121.334
CS.1.03.32	Cần đèn dài $\leq 2m$	-	179.400	180.383	115.097	161.395	109.885

CS1.04.10 Lắp chóa đèn (lắp lớp), chao cao áp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn.
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh.

Đơn vị tính : đồng/chóa

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.1.04.11	Lắp chóa đèn cao áp, - Độ cao \leq 12m	chóa	65.000	112.740	189.820	100.872	182.001
CS.1.04.12	- Độ cao $>$ 12m	-	65.000	157.835	223.167	141.221	215.348
CS.1.04.13	Lắp chao đèn cao áp	-	65.000	67.644	189.820	60.523	182.001
CS.1.04.14	Lắp chóa đèn huỳnh quang	-	30.000	112.740	189.820	100.872	182.001

CS1.05.10 Lắp các loại xà, sứ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ. - Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà. - Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.1.05.11	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ		56.370	219.407	50.436	211.588
CS.1.05.21	Lắp xà dọc	-	91.300	281.849	263.009	252.180	255.191
	Lắp xà ngang bằng máy,						
CS.1.05.31	- Loại xà \leq 1m	bộ	134.600	90.192	146.271	80.698	141.059
CS.1.05.32	- Loại xà $>$ 1m	-	269.200	112.740	146.271	100.872	141.059
	Lắp xà ngang bằng thủ công,						
CS.1.05.41	- Loại xà \leq 1m	bộ	134.600	180.383		161.395	
CS.1.05.42	- Loại xà $>$ 1m	-	269.200	225.479		201.744	

Ghi chú:

- Chi phí trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.
- Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

CS1.06.00 Lắp đặt hệ thống tiếp địa, bộ néo*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.1.06.11	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	130.000	105.975		94.820	
CS.1.06.21	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	-	1.000.000	90.192	35.549	80.698	33.027
CS.1.06.31	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	-	300.000	112.740	106.648	100.872	99.081

CHƯƠNG II

**KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ
LUÒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT
LẮP CỬA CỘT - LUÒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỬ ĐIỆN**

CS2.01.10 Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí.
- Cảnh giới, giám sát an toàn.
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ.
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.01.11	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, - Tiết diện dây 6 ÷ 25mm ²	100m	3.539.927	338.219	365.678	302.616	352.647
CS.2.01.12	- Tiết diện dây 26 ÷ 50mm ²	-	7.138.407	563.698	1.462.711	504.360	1.410.588

Ghi chú : - Kéo dây tiết diện > 50mm², chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15

CS2.02.00 Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/đầu cáp; cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.02.11	Làm đầu cáp khô	đầu	28.000	90.192		80.698	
CS.2.02.21	Lắp cầu chì đuôi cá	-	34.800	52.170		46.678	

CS2.03.10 Rải cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Lót cát bảo vệ, đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.03.11	Rải cáp ngầm Cáp đồng bọc PVC 4 ruột (3x14+1x11)	100m	12.687.500	313.017		280.068	
CS.2.03.12	Cáp đồng bọc PVC 4 ruột (3x22+1x11)	-	18.777.500	313.017		280.068	

CS2.04.10 Luồn cáp cửa cột*Thành phần công việc:*

- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/đầu cáp

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.04.11	Luồn cáp cửa cột	đầu		52.170		46.678	

CS2.05.10 Đánh số cột bê tông ly tâm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/10 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.05.11	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	71.018	324.690		290.511	

CS2.05.20 Đánh số cột thép

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/10 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.05.21	Đánh số cột thép	10 cột	11.836	324.690		290.511	

CS2.06.00 Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột

CS2.06.10 Lắp bảng điện cửa cột

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bu lông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bảng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.06.11	Lắp bảng điện cửa	bảng	38.000	33.822		30.262	

CS2.06.20 Lắp cửa cột*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột.
- Lắp cửa cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cửa

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.06.21	Lắp cửa cột	cửa	46.836	62.603	30.763	56.014	28.240

CS2.07.10 Luồn dây lên đèn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.07.11	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	1.464.645	521.695	1.462.711	466.780	1.410.588
CS.2.07.21	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	-	1.464.645	521.695		466.780	

CS2.08.00 Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng**CS2.08.10 Lắp giá đỡ tủ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.08.11	Làm giá đỡ tủ	bộ	90.000	521.695		466.780	

CS2.08.20 Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ.
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.2.08.21	Lắp đặt tủ ở độ cao < 2m	tủ	1.250.000	490.393		438.773	
CS.2.08.22	Lắp đặt tủ ở độ cao ≥ 2m	-	1.250.000	490.393	292.542	438.773	282.118

CHƯƠNG III
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS3.01.10 Lắp dựng cột đèn sân vườn (h = 8,5m)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.3.01.11	Lắp dựng cột đèn sân vườn bằng - Thủ công	cột	910.000	676.437		605.232	
CS.3.01.12	- Cơ giới	-	910.000	338.219	238.311	302.616	228.575

CS3.02.10 Lắp đặt đèn lồng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.3.02.11	Lắp đặt đèn lồng	bộ	300.000	135.287	219.407	121.046	211.588

CS3.03.10 Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thâm cỏ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.3.03.11	Lắp đặt đèn cầu	bộ	550.000	45.096	219.407	40.349	211.588
CS.3.03.12	Lắp đặt đèn nắm	-	470.000	67.644	219.407	60.523	211.588
CS.3.03.13	Lắp đặt đèn chiếu sáng thâm cỏ	-	590.000	135.287		121.046	

CHƯƠNG IV
LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 Lắp đèn màu ngang đường*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.01.11	Lắp đèn bóng đèn 10-25w, - Lắp đặt ngang đường	100 bóng	663.000	901.916	1.462.711	806.976	1.410.588
CS.4.01.12	- Lắp đặt ngã ba ngã tư	-	828.000	1.352.874	2.194.067	1.210.464	2.115.882

CS4.01.20 Lắp đèn dây rần ngang đường

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.01.21	Lắp đèn dây rần, - Lắp đặt ngang đường	10m	500.000	225.479	292.542	201.744	282.118
CS.4.01.22	- Lắp đặt ngã ba ngã tư	-	500.000	338.219	438.813	302.616	423.176

CS.4.02.00 Lắp đèn trang trí viền công trình kiến trúc*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viền trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, can pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 Lắp đèn bóng ố công trình kiến trúc

Đơn vị tính : đồng/100bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.02.11	Lắp đèn bóng ố viền công trình kiến trúc, - Độ cao H < 3m	100 bóng	618.000	1.127.395	1.462.711	1.008.720	1.410.588
CS.4.02.12	- Độ cao H ≥ 3m	-	618.000	1.465.614	2.194.067	1.311.336	2.115.882

CS.4.02.20 Lắp đèn dây rần viền công trình kiến trúc

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.02.21	Lắp đèn dây rần viền công trình kiến trúc, - Độ cao H < 3m	10m	500.000	225.479	146.271	201.744	141.059
CS.4.02.22	- Độ cao H ≥ 3m	-	500.000	293.123	292.542	262.267	282.118

CS.4.03.00 Lắp đèn màu trang trí cây*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Trãi dây đèn lên cây.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.03.11	Lắp đèn bóng ắc trang trí cây, - Độ cao H < 3m	100 bóng	618.000	789.177	292.542	706.104	282.118
CS.4.03.12	- Độ cao H ≥ 3m	-	618.000	1.127.395	585.084	1.008.720	564.235

CS.4.03.20 Lắp đèn bóng 3w trang trí cây

Đơn vị tính : đồng/dây (100bóng)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.03.21	Lắp đèn bóng 3w trang trí cây, - Độ cao H < 3m	dây	100.000	22.548	36.568	20.174	35.265
CS.4.03.22	- Độ cao H ≥ 3m	-	100.000	45.096	43.881	40.349	42.318

CS.4.04.00 Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị và vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính : đồng/100bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.04.11	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng - Độ cao H < 3m	100 bóng	618.000	901.916	1.170.169	806.976	1.128.470
CS.4.04.12	- Độ cao H ≥ 3m	-	618.000	1.172.491	1.755.253	1.049.069	1.692.706

CS.4.04.20 Lắp đèn dây rần viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.04.21	Lắp đèn dây rần viền khẩu hiệu, biểu tượng - Độ cao H < 3m	10m	500.000	225.479	219.407	201.744	211.588
CS.4.04.22	- Độ cao H ≥ 3m	-	500.000	293.123	438.813	262.267	423.176

CS.4.04.30 Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.04.31	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng - Độ cao H < 3m	10m	800.000	676.437	292.542	605.232	282.118
CS.4.04.32	- Độ cao H ≥ 3m	-	800.000	901.916	585.084	806.976	564.235

CS.4.05.00 Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đầu bộ môi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn, đấu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc, lắp trên cạn						
CS.4.05.11	- Độ cao $H < 3m$	bộ	937.000	225.479	219.407	201.744	211.588
CS.4.05.12	- Độ cao $H \geq 3m$	-	937.000	293.123	360.031	262.267	350.649

CS.4.05.20 Lắp đèn pha dưới nước

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.05.20	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc, lắp dưới nước	bộ	1.256.000	405.862		363.139	

CS.4.06.00 Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/khung

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.06.11	Lắp khung kích thước 1mx2m - Độ cao H < 3m	khung	250.000	338.219	234.034	302.616	225.694
CS.4.06.12	- Độ cao H ≥ 3m	-	250.000	450.958	351.051	403.488	338.541
CS.4.06.21	Lắp khung kích thước 1mx2m < khung < 2mx2m - Độ cao H < 3m	khung	350.000	450.958	253.093	403.488	242.668
CS.4.06.22	- Độ cao H ≥ 3m	-	350.000	586.245	379.639	524.534	364.002

CS.4.07.10 Lắp bộ điều khiển nhấp nháy*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.4.07.11	Lắp bộ điều khiển - 2 ÷ 3	bộ	150.000	225.479		201.744	
CS.4.07.12	- ≥ 4 kênh	-	200.000	338.219		302.616	

CHƯƠNG V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 Thay bóng đèn sợi tóc, bóng cao áp, đèn ống*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	108.300	751.241		672.163	

CS.5.01.20 Thay bóng cao áp

Đơn vị tính : đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.01.2a1	Thay bóng cao áp bằng máy, độ cao - $H < 10m$	20 bóng	2.857.760	901.916	1.462.711	806.976	1.410.588
CS.5.01.2a2	- $10m \leq H < 18m$	-	2.857.760	1.127.395	1.785.332	1.008.720	1.722.785
CS.5.01.2a3	- $18m \leq H < 24m$	-	2.857.760	1.578.353	2.226.504	1.412.208	2.158.744
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công, - Độ cao $H < 10m$	20 bóng	2.857.760	1.623.449		1.452.557	

CS.5.01.30 Thay bóng đèn ống

Đơn vị tính : đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	298.250	834.712	2.000.174	746.848	1.948.051
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	-	298.250	1.502.482		1.344.326	

CS.5.02.00 Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra vật tư.
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy

Đơn vị tính : đồng/10 lớp

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay chóa đèn (lớp đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng cơ giới, độ cao						
CS.5.02.11	- H < 12m	10 lớp	1.560.000	2.480.269	3.506.786	2.219.184	3.402.540
CS.5.02.12	- 12m ≤ H < 18m	-	1.560.000	2.705.748	2.975.554	2.420.928	2.871.308
CS.5.02.13	- 18m ≤ H < 24m	-	1.560.000	2.931.227	3.596.660	2.622.672	3.487.201
	Thay chóa đèn (lớp kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng cơ giới, độ cao						
CS.5.02.14	- H < 12m	10 lớp	2.800.000	4.216.457	3.506.786	3.772.613	3.402.540
CS.5.02.15	- 12m ≤ H < 18m	-	2.800.000	4.396.841	2.975.554	3.934.008	2.871.308
CS.5.02.16	- 18m ≤ H < 24m	-	2.800.000	4.644.867	3.596.660	4.155.926	3.487.201

CS.5.02.20 Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/10 lớp

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.02.20	Thay chóa đèn đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, độ cao $H < 10m$	10 lớp	2.932.730	4.509.580		4.034.880	

CS.5.03.00 Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ mồi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ mồi mới, bóng mới.
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra.
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng không đồng bộ bằng máy

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.03.11	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy, độ cao - $H < 10m$	bộ	307.888	173.619	253.093	155.343	242.668
CS.5.03.12	- $10m \leq H < 12m$	-	307.888	196.167	297.555	175.517	287.131
CS.5.03.13	- $12m \leq H < 18m$	-	307.888	266.065	297.555	238.058	287.131
CS.5.03.14	- $18m \leq H < 24m$	-	307.888	297.632	359.666	266.302	348.720

CS.5.03.20 Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng không đồng bộ bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng không đồng bộ bằng thủ công, độ cao H < 10m	bộ	307.888	259.301		232.006	

CS.5.03.30 Thay chấn lưu hoặc bộ môi

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu, độ cao						
CS.5.03.31	- H < 10m	bộ	165.000	157.835	227.784	141.221	218.401
CS.5.03.32	- 10m ≤ H < 12m	-	165.000	180.383	227.784	161.395	218.401
CS.5.03.33	- 12m ≤ H < 18m	-	165.000	248.027	297.555	221.918	287.131
CS.5.03.34	- 18m ≤ H < 24m	-	165.000	270.575	359.666	242.093	348.720
	Thay bộ môi, độ cao						
CS.5.03.35	- H < 10m	bộ	111.182	157.835	227.784	141.221	218.401
CS.5.03.36	- 10m ≤ H < 12m	-	111.182	180.383	227.784	161.395	218.401
CS.5.03.37	- 12m ≤ H < 18m	-	111.182	248.027	297.555	221.918	287.131
CS.5.03.38	- 18m ≤ H < 24m	-	111.182	270.575	359.666	242.093	348.720

CS.5.03.50 Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy, độ cao						
CS.5.03.51	- $H < 10m$	bộ	419.070	211.950	303.711	189.639	291.202
CS.5.03.52	- $10m \leq H < 12m$	-	419.070	241.263	316.366	215.866	303.335
CS.5.03.53	- $12m \leq H < 18m$	-	419.070	329.199	401.700	294.546	387.627
CS.5.03.54	- $18m \leq H < 24m$	-	419.070	365.276	479.555	326.825	464.960

CS.5.03.60 Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công, độ cao $H \leq 10m$						
CS.5.03.60		bộ	419.070	317.925		284.459	

CS.5.03.70 Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ tiết kiệm điện.
- Thay bộ tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, độ cao						
CS.5.03.71	- H < 10m	bộ	250.615	225.479	253.093	201.744	242.668
CS.5.03.72	- 10m ≤ H < 12m	-	250.615	248.027	253.093	221.918	242.668
CS.5.03.73	- 12m ≤ H < 18m	-	250.615	315.671	297.555	282.442	287.131
CS.5.03.74	- 18m ≤ H < 24m	-	250.615	338.219	359.666	302.616	348.720

CS.5.03.80 Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	bộ	250.615	338.219		302.616	

CS.5.04.00 Thay các loại xà*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà, linh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp).
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột.
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ).
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.04.10	Thay các loại xà, Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	223.772	608.793	234.034	544.709	225.694
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	-	604.544	676.437	263.288	605.232	253.906
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	-	127.836	563.698	234.034	504.360	225.694
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng - Cơ giới	bộ	193.500	338.219	175.525	302.616	169.271
CS.5.04.50	- Thủ công	-	193.500	676.437		605.232	
CS.5.04.61	Thay bộ xà không sứ, không dây bằng cơ giới - Bộ xà dài 0,6m	bộ	112.700	270.575	175.525	242.093	169.271
CS.5.04.62	- Bộ xà dài 0,4m	-	85.800	270.575	175.525	242.093	169.271
CS.5.04.63	- Bộ xà dài 0,3m	-	72.400	270.575	175.525	242.093	169.271
CS.5.04.71	Thay bộ xà không sứ, không dây bằng thủ công - Bộ xà dài 0,6m	bộ	112.700	496.054		443.837	
CS.5.04.72	- Bộ xà dài 0,4m	-	85.800	496.054		443.837	
CS.5.04.73	- Bộ xà dài 0,3m	-	72.400	496.054		443.837	

CS.5.05.00 Thay các loại cần đèn cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép

Thành phần công việc:

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liền cần, linh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo chụp, cần cũ.
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát.

CS.5.05.10 Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng cơ giới

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng cơ giới						
CS.5.05.11	Cần cao áp chữ L	bộ	508.800	563.698	253.093	504.360	242.668
CS.5.05.12	Cần cao áp chữ S	-	458.800	789.177	253.093	706.104	242.668
CS.5.05.13	Chụp liền cần	-	600.000	789.177	253.093	706.104	242.668
CS.5.05.14	Chụp ống phóng đơn, kép	-	475.000	563.698	253.093	504.360	242.668

CS.5.05.20 Thay cần đèn cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công,						
CS.5.05.21	Cần cao áp chữ L	bộ	367.500	1.014.656		907.848	
CS.5.05.22	Cần cao áp chữ S	-	315.000	1.420.518		1.270.987	

CS.5.05.30 Thay cần đèn chao cao áp bằng cơ giới

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng cơ giới	bộ	382.000	450.958	292.542	403.488	282.118

CS.5.05.40 Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	bộ	382.000	811.724		726.278	

CS.5.07.00 Thay các loại dây**CS.5.07.10 Thay dây đồng một ruột**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ.
- Kéo dây mới, cắt điện. - Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thay dây đồng 1 ruột, * Bằng cơ giới :						
CS.5.07.1a1	- Loại 1x6mm ²	40m	585.858	450.958	248.661	403.488	239.800
CS.5.07.1a2	- Loại 1x10mm ²	-	915.124	563.698	248.661	504.360	239.800
CS.5.07.1a3	- Loại 1x16mm ²	-	1.408.008	563.698	248.661	504.360	239.800
CS.5.07.1a4	- Loại 1x25mm ²	-	2.146.928	563.698	248.661	504.360	239.800
CS.5.07.1a5	- Loại A16	-	1.481.900	563.698	248.661	504.360	239.800
CS.5.07.1a6	- Loại A25	-	2.314.200	563.698	248.661	504.360	239.800

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.07.1b1	* Bằg thủ công : - Loại 1x6mm ²	40m	585.858	811.724		726.278	
CS.5.07.1b2	- Loại 1x10mm ²	-	915.124	1.014.656		907.848	
CS.5.07.1b3	- Loại 1x16mm ²	-	1.408.008	1.014.656		907.848	
CS.5.07.1b4	- Loại 1x25mm ²	-	2.146.928	1.014.656		907.848	
CS.5.07.1b5	- Loại A16	-	1.481.900	1.014.656		907.848	
CS.5.07.1b6	- Loại A25	-	2.314.200	1.014.656		907.848	

CS.5.07.1c Thay dây lên đèn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột
- Kéo dây mới, cắt điện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	40m	387.743	1.127.395	731.356	1.008.720	705.294

CS.5.07.20 Thay cáp treo

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ dây cũ.
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.07.2a	Thay cáp treo, - Bằg cơ giới	40m	1.521.911	901.916	731.356	806.976	705.294
CS.5.07.2b	- Bằg thủ công	-	1.521.911	1.623.449		1.452.557	

CS.5.07.30 Thay cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo dây đầu nguồn luôn cửa cột.
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luôn cửa cột.
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt.
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.07.31	Thay cáp ngầm, - Nền đất	40m	5.951.254	7.215.328		6.455.808	
CS.5.07.32	- Hè phố	-	5.951.254	9.019.160		8.069.760	
CS.5.07.33	- Đường nhựa	-	5.951.254	11.724.908		10.490.688	
CS.5.07.34	- Đường bê tông atphan	-	5.951.254	11.724.908		10.490.688	

Ghi chú : Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí hoàn trả hè đường.**CS.5.08.10 Thay tủ điện***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo tủ cũ
- Tháo đấu đầu, đấu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	1.250.000	901.916	292.542	806.976	282.118

CS.5.09.10 Nối cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.09.11	Nối cáp ngầm, - Nền đất	mỗi nối	211.200	1.127.395		1.008.720	
CS.5.09.12	- Hè phố	-	211.200	1.352.874		1.210.464	
CS.5.09.13	- Đường nhựa	-	211.200	1.465.614		1.311.336	
CS.5.09.14	- Đường bê tông atphan	-	211.200	1.578.353		1.412.208	

CS.5.10.10 Thay cột đèn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.10.11	Thay cột đèn, - Cột BT ly tâm, cột BT chữ H	cột	854.363	3.468.228	2.239.621	3.103.153	2.152.036
CS.5.10.12	- Cột sắt	-	621.355	3.130.170	2.239.621	2.800.680	2.152.036

Ghi chú : Chi phí vật liệu chưa bao gồm chi phí cột đèn.

CS.5.11.00 Công tác sơn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gi, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng).
- Đánh số cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.11.10 Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)

Đơn vị tính : đồng/ cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	193.090	417.356	731.356	373.424	705.294

CS.5.11.20 Sơn chụp, sơn cần đèn

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	bộ	87.681	250.414	379.639	224.054	364.002

CS.5.11.30 Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột > 4m

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy, chiều cao cột > 4m	cột	134.454	417.356	506.186	373.424	485.336

CS.5.11.40 Sơn cột đèn chùm bằng thủ công (áp dụng cột có chiều cao < 4m)

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột	134.454	834.712		746.848	

CS.5.11.50 Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	96.818	626.034		560.136	

CS.5.11.60 Sơn tủ điện cả giá đỡ

Đơn vị tính : đồng/ tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	210.726	417.356		373.424	

CS.5.12.10 Thay sứ cũ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/quả sứ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	quả sứ	5.000	77.211	146.271	69.083	141.059

CS.5.13.10 Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp*Thành phần công việc:*

- Tháo chóa, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh chóa, kính
- Lắp chóa, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp, độ cao						
CS.5.13.11	- $H < 10m$	bộ	1.200	62.603	102.390	56.014	98.741
CS.5.13.12	- $10m \leq H < 12m$	-	1.200	83.471	88.582	74.685	84.934
CS.5.13.13	- $12m \leq H < 18m$	-	1.200	104.339	119.022	93.356	114.852
CS.5.13.14	- $18m \leq H < 24m$	-	1.200	125.207	154.143	112.027	149.451

CS.5.14.00 Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn.

CS.5.14.10 Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy

Đơn vị tính : đồng/quả

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.14.11	Thay quả cầu bằng máy, Quả cầu nhựa	quả	150.000	125.207	146.271	112.027	141.059
CS.5.14.12	Quả cầu thủy tinh	-	200.000	125.207	146.271	112.027	141.059

CS.5.14.20 Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/quả

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.5.14.21	Thay quả cầu bằng thủ công, - Quả cầu nhựa	quả	150.000	225.372		201.649	
CS.5.14.22	- Quả cầu thủy tinh	-	200.000	225.372		201.649	

CHƯƠNG VI

DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 Duy trì trạm đèn

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn.
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy.
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối.
- Xử lý sự cố nhỏ : tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn.
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện. - Kiến nghị sửa chữa thay thế.

Đơn vị tính : đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	trạm/ngày		90.192		80.698	
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	-		69.898		62.541	
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	-		56.370		50.436	
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công	-		103.720		92.802	
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	-		76.663		68.593	
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	-		58.625		52.453	

Ghi chú : Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng ở bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá được điều chỉnh như sau :

+ Hệ số chiều dài tuyến trạm K_L :

- Chiều dài tuyến trạm từ 1500m ÷ 3000m $K_L = 1,1$
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m $K_L = 1,2$
- Chiều dài tuyến trạm từ 1000m ÷ 1500m $K_L = 0,9$
- Chiều dài tuyến trạm từ 500m ÷ 1000m $K_L = 0,8$
- Chiều dài tuyến trạm < 500m $K_L = 0,5$

+ Hệ số khó khăn vùng phục vụ quản lý vận hành trạm K_V :

- Trạm trong ngõ xóm nội thành $K_V = 1,2$
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành $K_V = 1,1$
- Trạm ngoại thành $K_V = 1,2$

CS.6.01.70 Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký.
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố.

Đơn vị tính : đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	trạm/ngày		72.153		64.558	

CS.6.02.00 Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển**CS.6.02.10 Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra modem cũ.
- Linh vật tư, tháo modem.
- Lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.02.10	Thay modem	bộ	400.000	144.572		129.354	

CS.6.02.20 Thay bộ điều khiển PLC MASTER (tại tủ khu vực)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master.
- Lĩnh vật tư, tháo PLC Master cũ.
- Lắp và đấu PLC Master mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.02.20	Thay bộ điều khiển PLC MASTER (tại tủ khu vực)	bộ	2.500.000	316.555		283.233	

CS.6.02.30 Thay bộ điều khiển PLC RTU*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU.
- Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ.
- Lắp và đấu PLC RTU mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC RTU mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.02.30	Thay bộ điều khiển PLC RTU	bộ	2.500.000	316.555		283.233	

CS.6.02.40 Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Tranducer.
- Lĩnh vật tư, tháo Tranducer cũ.
- Lắp và đấu Tranducer mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho Tranducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	bộ	300.000	289.143		258.707	

CS.6.02.50 Thay bộ đo dòng điện*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ.
- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ.
- Lắp và đấu TI mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho TI mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	bộ	500.000	144.572		129.354	

CS.6.02.60 Thay Coupler*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ.
- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ.
- Lắp và đấu Coupler mới.
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Coupler).
- Cấu hình cho TI mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và tủ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.02.61	Thay Coupler ngoài lưới	bộ	26.000	316.555	545.612	283.233	526.847
CS.6.02.62	Thay Coupler trong tủ điều khiển	-	26.000	158.278		141.617	

CS.6.02.70 Thay tủ điều khiển khu vực*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC RTU, Tranducer, Aptomat, coupler, cần đấu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	bộ	2.500.000	633.110		566.466	

CS.6.03.00 Duy trì giám sát trung tâm điều khiển**CS.6.03.10 Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng***Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC RTU, Tranducer, Aptomat, coupler, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	2.000.000	474.833		424.850	

CS.6.03.20 Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ.
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông.
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông.
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	lần xử lý		316.555		283.233	

**CS.6.03.30 Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ
(do thay TBA, thay cáp nguồn)**

Thành phần công việc:

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/lần lựa chọn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)	lần lựa chọn		158.278		141.617	

CS.6.03.40 Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị

Thành phần công việc:

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ. - Lắp đặt board mạch mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	bộ	150.000	158.278		141.617	

CS.6.03.50 Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm

Thành phần công việc:

- Cài đặt phần mềm trên máy tính.
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính : đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	lần xử lý		316.555		283.233	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	4
	Bảng đơn giá nhân công	8
	Bảng giá máy thi công	10
	Chương I - Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn	
CS1.01.00	Lắp dựng cột bê tông và cột thép, cột gang	11
CS1.02.00	Lắp đặt chụp đầu cột	12
CS1.03.00	Lắp cần đèn các loại	13
CS1.04.00	Lắp chóa đèn (lắp lớp), chao cao áp	14
CS1.05.00	Lắp các loại xà, sứ	14
CS1.06.00	Lắp đặt hệ thống tiếp địa, lắp bộ néo	15
	Chương II - Kéo dây, kéo cáp, làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột; Đánh số cột; Lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện	
CS2.01.00	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng	16
CS2.02.00	Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá	16
CS2.03.00	Rải cáp ngầm	17
CS2.04.00	Luồn cáp cửa cột	17
CS2.05.00	Đánh số cột	18
CS2.06.00	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	18
CS2.07.00	Luồn dây lên đèn	19
CS2.08.00	Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng	20
	Chương III - Lắp đặt các loại đèn sân vườn	
CS3.01.10	Lắp dựng cột đèn sân vườn (h= 8,5m)	21
CS3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	21
CS3.03.10	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ	22
	Chương IV - Lắp đặt đèn trang trí	
CS4.01.00	Lắp đặt đèn màu ngang đường	23
CS4.02.00	Lắp đặt đèn trang trí viền công trình kiến trúc	24
CS4.03.00	Lắp đèn màu trang trí cây	25
CS4.04.00	Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng	26
CS4.05.00	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	27
CS4.06.00	Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu	28
CS4.07.10	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy	28

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Chương V - Duy trì lưới điện chiếu sáng	
CS5.01.00	Thay bóng đèn sợi tóc, bóng cao áp, đèn ống	29
CS5.02.00	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp	30
CS5.03.00	Thay chân lưu (hoặc bộ mồi) và bóng	31
CS5.04.00	Thay các loại xà	35
CS5.05.00	Thay các loại cần đèn, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	36
CS5.07.00	Thay các loại dây	38
CS5.08.00	Thay tủ điện	40
CS5.09.00	Nối cáp ngầm	41
CS5.10.00	Thay cột đèn	41
CS5.11.00	Công tác sơn	42
CS5.12.00	Thay sứ cũ	43
CS5.13.00	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp	44
CS5.14.00	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh	44
	Chương VI - Duy trì trạm đèn	
CS6.01.00	Duy trì trạm đèn	45
CS6.02.00	Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	46
CS6.02.10	Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)	46
CS6.02.20	Thay bộ điều khiển PLC MASTER (tại tủ khu vực)	47
CS6.02.30	Thay bộ điều khiển PLC RTU	47
CS6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	48
CS6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	48
CS6.02.60	Thay Coupler	49
CS6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	49
CS6.03.00	Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	50
CS6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	50
CS6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	50
CS6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ	51
CS6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	51
CS6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	51
	Mục lục	52